HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 610/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Văn Giang là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 18:29:29

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/ĐA-UBND	*Văn Giang, ngày 22 tháng 09 năm 2026*

ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

****

PHẦN I: MỞ ĐẦU
****

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN.

Xã Văn Giang nằm ở phía Bắc tỉnh Hưng Yên, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội; nằm trên đầu mối giao thông liên vùng với các tuyến đường huyết mạch quan trọng như: đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đường Vành đai 3.5 và đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô, ĐT.378, ĐT.379... Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 01/7/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc sáp nhập nguyên trạng của thị trấn Văn Giang, xã Liên Nghĩa, xã Tân Tiến đã tạo ra một địa bàn trọng điểm có quy mô diện tích tự nhiên rộng 22,96 km2, dân số toàn xã trên 41.407 người, mở ra không gian và dư địa phát triển rất lớn cho Văn Giang.

Sau sáp nhập, với sự nỗ lực của các cấp chính quyền, người dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội xã Văn Giang có những chuyển biến tích cực, nền kinh tế phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc. Các lĩnh vực văn hóa – xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kinh tế tăng trưởng cao, các hoạt động kinh tế, dịch vụ, công nghiệp phát triển nhanh chóng, các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở, thương mại dịch vụ tiếp tục được đăng ký đầu tư... tạo động lực quan trọng để thúc đẩy quá trình đô thị hóa của xã Văn Giang. Xã sở hữu các các dự án quan trọng có quy mô lớn như: Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF bao gồm khu thể thao và Sân vận động quy mô 60.000 chỗ ngồi; Dự án Cơ sở 2- Phân hiệu Đại học Bách khoa Hà Nội tại tỉnh Hưng Yên; Khu đô thị sinh thái Xuân Cầu, Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát...Với lợi thế lớn như vậy, xã Văn Giang được xác định tại QHC đô thị Văn Giang cũng như QHT Hưng Yên là một trong những đô thị trung tâm vùng phía Bắc của tỉnh Hưng Yên, là khu vực phát triển trọng điểm về đô thị dịch vụ và nhà ở hiện đại, đồng bộ theo hướng xanh, sinh thái, thông minh. Hình thành đô thị vệ tinh nằm trong khu vực vành đai 4 của vùng thủ đô Hà Nội và là địa bàn cầu nối mở rộng hợp tác, liên kết không gian kinh tế và đô thị giữa tỉnh Hưng Yên với các đô thị lớn trong vùng như Thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh. Thành tựu như vậy nên mô hình quản lý nông thôn tại đây không còn phù hợp, việc chuyển đổi sang mô hình quản lý đô thị trở nên cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt quản lý kinh tế, dân cư, tài nguyên, môi trường, hạ tầng, cảnh quan, quy hoạch xây dựng…

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(QĐ số 579/QĐ – TTg ngày 27/02/2026):* xã Văn Giang thuộc Vùng động lực phía Bắc (Cửa ngõ vùng Thủ đô Hà Nội), có vị trí chiến lược nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam của Thủ đô Hà Nội, là trung tâm phát triển công nghiệp – đô thị – dịch vụ – logistics – công nghệ cao của tỉnh, đóng vai trò cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp vùng Thủ đô với khu vực đồng bằng ven biển dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, tạo động lực lan tỏa phát triển cho toàn bộ tỉnh Hưng Yên; Quy hoạch chung đô thị Văn Giang đến năm 2040 (*QĐ số 86/QĐ-TTg ngày 14/2/2023):* xã Văn Giang được xác định là trung tâm kinh tế - xã hội phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên, phát triển theo định hướng: Đô thị - dịch vụ - thương mại - công nghiệp & phát triển nhà ở hiện đại, đồng bộ, sinh thái, thông minh; là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng Sông Hồng và cả nước. Đến năm 2030, từng bước đồng bộ hạ tầng đô thị để hướng tới thành lập phường trực thuộc tỉnh Hưng Yên.

Việc đánh giá và công nhận xã Văn Giang đạt các tiêu chí đô thị loại III không chỉ là sự ghi nhận khách quan những thành tựu phát triển hạ tầng, kinh tế của địa phương, mà quan trọng hơn, đây là cơ sở pháp lý nền tảng để thành lập đơn vị hành chính Phường. Bước đi này sẽ mở ra cơ hội đổi mới mô hình quản lý từ "chính quyền nông thôn" sang "chính quyền đô thị", tạo sức hút mạnh mẽ để tiếp tục khơi thông các nguồn vốn đầu tư, nâng cao hơn nữa chất lượng sống cho nhân dân. Do vậy, việc lập đề án công nhận xã Văn Giang là đô thị loại III là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

a. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Văn Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

b. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Nghị định 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

- Thông tư 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Văn bản số 3659/BXD-PTĐT về việc triển khai Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040;

- Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 03/03/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/03/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026.

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính của xã Văn Giang hiện nay. Với diện tích tự nhiên: 22,96 km², dân số: 41.407 người.

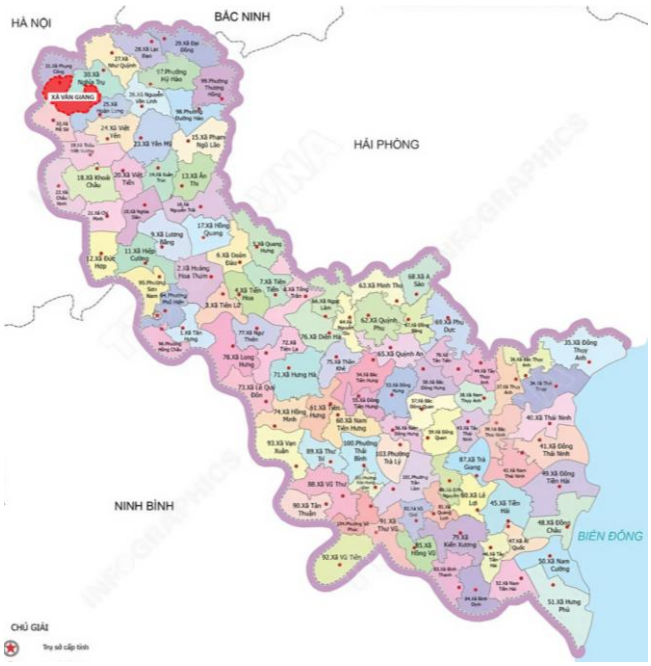
Xã Văn Giang có vị trí địa lý chiến lược quan trọng, nằm ở khu vực phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên, thuộc không gian phát triển của Vùng Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Đây là khu vực có vai trò kết nối giữa trung tâm tỉnh Hưng Yên với Thủ đô Hà Nội, có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các lĩnh vực đô thị, thương mại, dịch vụ và nhà ở. Xã có diện tích tự nhiên chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của tỉnh nhưng có mật độ phát triển kinh tế - xã hội cao. Địa giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp xã Phụng Công; tỉnh Hưng Yên;

- Phía Nam: giáp xã Mễ Sở và xã Hoàn Long, tỉnh Hưng Yên;

- Phía Đông: giáp xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên;

- Phía Tây: giáp thành phố Hà Nội.



Hình 1. Xã Văn Giang trong tỉnh Hưng Yên

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

****

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1.1. Khái quát Lịch sử hình thành

Xã Văn Giang là vùng đất có lịch sử lâu đời nằm ở trung tâm đồng bằng châu thổ sông Hồng, tiếp giáp phía đông nam Thủ đô Hà Nội. Từ xa xưa, nơi đây đã là vùng đất màu mỡ được bồi tụ bởi hệ thống sông Hồng và sông Bắc Hưng Hải, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước, cây ăn quả và rau màu. Các làng cổ trong khu vực hình thành khá sớm, gắn với quá trình khai phá vùng đất ven sông của cư dân người Việt cổ.

Người Văn Giang cần cù trong lao động, không ngừng vươn lên chinh phục thiên nhiên, ra sức khai hoang, mở rộng canh tác, dựng nhà, lập làng. Do nhu cầu của xã hôi, trị thủy và giao lưu thương mại, nên người dân Văn Giang có tính cộng đồng rất cao. Mười tám năm liền (1871 - 1889) vỡ đê Văn Giang, xóm làng xơ xác, nhà nhà lâm cảnh đói khổ. Nhưng với tinh thần đoàn kết, người dân nơi đây đã cùng nhau vượt qua mọi thử thách, gây dựng xóm làng ngày một trù phú.

Là đất học, đất văn hiến, ở Văn Giang, hầu như không xã nào không có người học giỏi đỗ cao. Trong chặng đường 825 năm (1075 - 1901), nho sĩ Văn Giang đã dành được những thứ hạng cao trong các kỳ thi nơi cửa Khổng sân Trình. Xứ Kinh Bắc có 700 người đỗ đại khoa thì Văn Giang có 72 người, chiếm hơn 10%. Ngày nay, truyền thống ấy đang tiếp tục được phát huy bằng lòng nhiệt huyết của những thế hệ kế tiếp.

Truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm cũng là nét nổi bật của người dân nơi đây. Trong các cuộc kháng chiến chống các thế lực xâm lược phương Bắc, vùng đất Văn Giang đã diễn ra những trận chiến quyết liệt và ghi dấu những chiến công hiển hách. Truyền thống yêu nước được kế thừa và vùng lên khi thực dân Pháp xâm lược bờ cõi. Nhiều người con Văn Giang đã hăng hái tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Tiêu biểu có Dương Bá Trạc trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, Tô Chấn (lên thay Nguyễn Thái Học) chỉ huy hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng.

Bên cạnh truyền thống cách mạng, Văn Giang còn là vùng đất giàu giá trị văn hóa – tín ngưỡng với hệ thống di tích lịch sử phong phú, nhiều công trình có giá trị về lịch sử, kiến trúc và nghệ thuật, trong đó có các di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhân dân Văn Giang tôn sùng các vị thần, các anh hùng dân tộc có công với nước trong quá trình đấu tranh bảo vệ xóm làng. Nơi đây có đền thờ danh tướng Triệu Quang Phục, danh y Khổng Minh Không có công chữa bệnh cho hoàng tộc nhà Lý cùng huyện thoại về dòng sông Kim Ngưu.

1.2. Quá trình thay đổi địa giới hành chính (thế kỷ XX – 2025)

Trong quá trình phát triển, địa bàn xã Văn Giang đã trải qua nhiều lần thay đổi về địa giới hành chính gắn với sự thay đổi tổ chức đơn vị hành chính qua các thời kỳ lịch sử.

Trước năm 1947, xã Văn Giang thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Trong thời kỳ phong kiến và thời Pháp thuộc, đơn vị hành chính trên địa bàn nhiều lần được điều chỉnh theo các đơn vị tổng, xã của huyện Văn Giang.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hệ thống đơn vị hành chính được sắp xếp lại. Ngày 06/6/1947, theo Nghị định số 79 của Liên bộ Quốc phòng – Nội vụ, huyện Văn Giang được chuyển về tỉnh Hưng Yên, trong đó xã Văn Giang thuộc địa bàn huyện Văn Giang.

Năm 1977, theo Quyết định số 58-CP của Hội đồng Chính phủ, huyện Văn Giang hợp nhất với huyện Yên Mỹ và một phần huyện Khoái Châu thành huyện Văn Yên, xã Văn Giang thuộc huyện Văn Yên. Năm 1979, theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ, huyện Châu Giang được thành lập trên cơ sở sáp nhập một số xã của các huyện Văn Giang, Yên Mỹ và Khoái Châu, trong đó có xã Văn Giang.

Sau khi tỉnh Hưng Yên được tái lập năm 1997, địa bàn xã Văn Giang thuộc tỉnh Hưng Yên. Năm 1999, thực hiện Nghị định số 60/1999/NĐ-CP của Chính phủ, huyện Văn Giang được tái lập với 11 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có xã Văn Giang.

Gần đây nhất, theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, xã Văn Giang được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Văn Giang, xã Liên Nghĩa và xã Tân Tiến có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

1.3. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

Hiện nay, Xã Văn Giang sau sáp nhập được hình thành trên cơ sở kế thừa phần lớn các điều kiện phát triển của thị trấn Văn Giang trước đây, vốn là trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ của toàn khu vực. Nhờ đó, xã mới hiện nay sở hữu nhiều lợi thế nổi bật về vị trí địa lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và mức độ đô thị hóa so với các địa phương lân cận. Khu vực trung tâm cũ của thị trấn đã hình thành rõ nét các chức năng đô thị với mạng lưới giao thông kết nối thuận lợi, hệ thống trường học, cơ sở y tế, chợ dân sinh, trung tâm văn hóa và các công trình công cộng được đầu tư đồng bộ qua nhiều giai đoạn phát triển.

1.3.1. Kinh tế: "Trung tâm đô thị sinh thái và thương mại dịch vụ "

- Về Công nghiệp - xây dựng:

Xã Văn Giang là khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, giữ vai trò quan trọng trong không gian phát triển đô thị - dịch vụ của tỉnh Hưng Yên. Trên địa bàn hiện có sự hình thành và phát triển của các khu đô thị quy mô lớn, tiêu biểu như Khu đô thị sinh thái Xuân Cầu, khu nhà ở Hưng Thịnh Phát, trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF bao gồm khu thể thao và Sân vận động quy mô 60.000 chỗ ngồi..., góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị hóa.

Sự phát triển của các dự án đô thị cũng như các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm vùng Thủ đô nằm trên địa bàn xã đã thu hút nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, quản lý vận hành đô thị và dịch vụ hỗ trợ, tạo việc làm cho lao động địa phương và khu vực lân cận, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Về Thương mại - dịch vụ:

Với vị trí tiếp giáp các trục giao thông quan trọng như cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Vành đai 3,5 và Vành đai 4 vùng Thủ đô, xã Văn Giang có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ, logistics và các loại hình dịch vụ đô thị.

Trên địa bàn đã và đang hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ có quy mô như trung tâm TMDV Văn Giang, chợ loại I Văn Giang, Bưu điện Văn Giang, Siêu thị điện máy xanh, siêu thị điện máy Media Mart Văn Giang, Khách sạn Luxury, Rose hotel... góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại và nâng cao mức độ phục vụ nhu cầu dân cư đô thị đang gia tăng nhanh.

- Về làng nghề và chuyển dịch cơ cấu lao động:

Quá trình đô thị hóa đã làm giảm dần diện tích đất nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang thương mại, dịch vụ và các ngành nghề phi nông nghiệp.

Các hộ dân tiếp tục duy trì một số ngành nghề truyền thống và phát triển mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ, buôn bán nhỏ, vật liệu xây dựng, dịch vụ

đô thị và kinh tế hộ gia đình. Những hoạt động này góp phần tạo việc làm, ổn định sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân trong bối cảnh phát triển đô thị nhanh.

1.3.2. Văn hoá – Xã hội

- Về di sản văn hóa:

Xã Văn Giang là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa và truyền thống cách mạng, được biết đến là quê hương của nhiều danh nhân, nhà cách mạng tiêu biểu của đất nước. Trên địa bàn xã hiện có 52 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 08 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 12 di tích cấp tỉnh và 32 di tích đã được kiểm kê. Hệ thống di tích phong phú gồm đình, chùa, đền, miếu gắn với quá trình hình thành và phát triển của các làng truyền thống.

Tiêu biểu có Khu lưu niệm liệt sĩ Tô Hiệu, Địa điểm lưu niệm đồng chí Lê Văn Lương cùng nhiều công trình có giá trị về lịch sử, kiến trúc và nghệ thuật. Đây là nguồn tài nguyên văn hóa quan trọng, đồng thời là "địa chỉ đỏ" trong công tác giáo dục truyền thống yêu nước, tinh thần cách mạng và lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ.

Các lễ hội truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp và sinh hoạt văn hóa cộng đồng tiếp tục được bảo tồn, duy trì và phát huy. Việc tổ chức các lễ hội thường niên góp phần tăng cường gắn kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Trong quá trình đô thị hóa, các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tiếp tục được quan tâm bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý, từng bước gắn với phát triển du lịch văn hóa, dịch vụ và giáo dục truyền thống. Đây là lợi thế quan trọng góp phần nâng cao đời sống tinh thần Nhân dân và thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương.

- Về hạ tầng kinh tế - xã hội:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Văn Giang đã được đầu tư tương đối đồng bộ, từng bước hình thành diện mạo đô thị văn minh, hiện đại. 100% các tuyến đường liên xã, liên thôn và đường nội bộ khu dân cư được bê tông hóa hoặc nhựa hóa, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các khu dân cư, khu đô thị và các trục giao thông chính.

Hệ thống giáo dục được quan tâm đầu tư, các trường học các cấp cơ bản đạt chuẩn quốc gia; cơ sở vật chất ngày càng được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, trong đó có sự phát triển của các cơ sở giáo dục chất lượng cao phục vụ dân cư đô thị.

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường; hệ thống cơ sở y tế được đầu tư, nâng cấp, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe trong điều kiện dân số và đô thị hóa ngày càng tăng.

Nhìn chung, sự phát triển đồng bộ về văn hóa, xã hội và hạ tầng kỹ thuật đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân xã Văn Giang, đồng thời tạo nền

tảng quan trọng cho quá trình phát triển theo hướng đô thị văn minh, hiện đại và bền vững trong giai đoạn tới.

1.4. Tầm nhìn và triển vọng

Từ một vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, Văn Giang hôm nay đang chuyển mình mạnh mẽ trở thành trung tâm đô thị sinh thái hiện đại, năng động và giàu sức sống. Việc sáp nhập năm 2025 đánh dấu bước ngoặt quan trọng, mở ra không gian phát triển mới, phát huy hiệu quả các nguồn lực và tạo nền tảng để địa phương bứt phá, hướng tới mục tiêu xây dựng một đô thị kiểu mẫu với ba trụ cột: Đô thị sinh thái – Thương mại, giải trí – Dịch vụ thông minh.



Hình 2. Một góc xã Văn Giang nhìn từ trên cao

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Văn Giang thời gian qua đã bám sát tinh thần điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Văn Giang đến năm 2040 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023).

Đặc biệt, sau khi thực hiện sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính 03 xã, thị trấn (Văn Giang, Liên Nghĩa và xã Tân Tiến) theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, công tác quản lý xây dựng và triển khai dự án đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị: Qua quá trình đối chiếu thực tế triển khai với các chỉ tiêu quy hoạch phân khu (*A, B2, D2, C1, C2, E1, E2, E3*), kết quả đầu tư xây dựng của địa phương đạt được nhiều bứt phá:

a) Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc độc lập

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã phủ kín quy hoạch 100% trên địa bàn. Các Quy định quản lý quy hoạch theo đồ án phân khu *A, B2, D2, C1, C2, E1, E2, E3* đã được chính quyền xã vận hành nghiêm túc ổn định trên 01 năm. Công tác cấp phép xây dựng, quản lý cốt nền, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng được thực hiện chặt chẽ, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, giữ vững cấu trúc hình thái đô thị xanh - thông minh đã phê duyệt.



Hình 3. Bản đồ quy hoạch phân khu đô thị Văn Giang (Bản ghép các PK A, B2, D2, C1, C2, E1, E2, E3)

Hiện nay, địa phương đang tích cực xây dựng và hoàn thiện Đề án thành lập phường Văn Giang trên cơ sở nguyên trạng địa giới hành chính xã Văn Giang. Với nền tảng hạ tầng sẵn có từ các dự án chiến lược và sự quyết tâm của chính quyền, Văn Giang không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng đủ tiêu chuẩn lên phường, mà đang hiện thực hóa rất tốt tầm nhìn trở thành một "Phường kiểu mẫu" – hình mẫu tiêu biểu cho sự kết hợp hài hòa giữa tốc độ đô thị hóa thần tốc và chất lượng sống hiện đại, thông minh của tỉnh Hưng Yên.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và liên kết vùng

Mạng lưới giao thông đối ngoại phát triển vượt bậc, biến Văn Giang thành đầu mối kết nối quan trọng của vùng Thủ đô. Các trục đường huyết mạch gồm: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, hành lang Vành đai 3,5, Vành đai 4 cùng các tuyến liên

tỉnh ĐT.379B, ĐT.382B đã được đầu tư đồng bộ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa, chiếu sáng đô thị, thu gom nước thải độc lập giữa khu đô thị mới và khu dân cư hiện hữu được khớp nối an toàn. Đến giữa năm 2026, dự án thành phần đường Vành đai 3.5 đang được triển khai rầm rộ. Phân đoạn trên cao qua khu vực Văn Giang đã dựng hàng loạt trụ cạn vững chắc, định hình rõ rệt tuyến đường trong tương lai. Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội đi qua địa bàn với chiều dài khoảng 2,9 km đang được đầu tư xây dựng, năm 2025 địa phương đã giải phóng mặt bằng đạt 92,5% cùng với dự án mở rộng đường tỉnh ĐT.382B nhánh phải, công tác giải phóng mặt bằng đạt 100%;

c) Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội cấp vùng

Địa phương đã chuyển hóa thành công nguồn lực đất đai thành các tổ hợp đô thị và dịch vụ đẳng cấp, tạo sức hút cư dân cơ học chất lượng cao và trở thành một trong những tâm điểm về tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ nhất của tỉnh Hưng Yên với các dự án siêu đô thị như:

- Không gian ở:

(1). Khu đô thị sinh thái Xuân Cầu (được phê duyệt tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 27/7/2023).



Hình 4. Toàn cảnh khu đô thị Xuân Cầu Alluvia City

Khu đô thị sinh thái Xuân Cầu Alluvia City có tổng diện tích lên đến 198,5 ha, quy mô 42.000 người với tổng mức đầu tư khoảng 31.000 tỷ đồng. Trong đó dự án được chia thành 3 giai đoạn lớn: Giai đoạn 1 khoảng 50 ha; Giai đoạn 2 khoảng 56 ha; Giai đoạn 3 khoảng 92,3 ha. Giai đoạn 1- Alluvia Onsen là khu đang được triển khai mạnh nhất. Thành phần gồm nhà ở thấp tầng, chung cư cao tầng, trung tâm khoáng nóng Onsen, trường học, cây xanh–mặt nước và các tiện ích dịch vụ. Theo phương án phát triển trước đây, giai đoạn này gồm khoảng 719

căn thấp tầng và khoảng 4.800 căn hộ cao tầng. ALUMI nằm trong phần cao tầng của giai đoạn này. Quy mô riêng khoảng 8,2 ha, gồm 7 tòa tháp, cao khoảng 39 tầng, 3 tầng hầm, tổng cộng khoảng 4.850 căn hộ; đây là phân khu cao tầng chứ không phải toàn bộ KĐT Alluvia. Các giai đoạn/phân khu tiếp theo hiện được truyền thông dưới nhiều tên thương mại như Alluvia Yacht, Alluvia Royal, Alluvia Sunshine Marina…

Mức độ triển khai: Khởi công xây dựng đầu năm 2025 và dự kiến hoàn thành tất cả các hạng mục vào năm 2032. Đến nay, cơ bản giai đoạn I khu đô thị đã được hình thành, bàn giao và đưa vào sử dụng một số phân khu.

(2). Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát (phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-TTg ngày 20/4/2020).

Khu nhà ở Hưng Thinh Phát tại xã Văn Giang và khu vực lân cận được phát triển theo các giai đoạn với tổng quy mô khoảng 9 ha, trong đó khu hiện hữu khoảng 3,8 ha, dân số khoảng 900 người, bố trí 214 căn nhà liền kề và 9 căn biệt thự; giai đoạn II có quy mô khoảng 5,14 ha, dân số khoảng 1.565 người, gồm 162 căn nhà liền kề, 19 căn biệt thự, khoảng 220 căn nhà ở xã hội, công trình thương mại – dịch vụ, cây xanh, mặt nước và hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Giai đoạn II có sơ bộ tổng vốn đầu tư khoảng 892 tỷ đồng; hiện dự án đang thực hiện các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hạ tầng kỹ thuật.



Hình 5. Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát

- Mức độ triển khai: Đang tập trung công tác bồi thường GPMB, UBND xã Văn Giang đã tổ chức đối thoại với các hộ có đất thu hồi để thực hiện Hưng Thịnh Phát giai đoạn II.

Bên cạnh đó, Việc xây dựng mới, cải tạo nhà ở đã diễn ra trên khắp địa bàn đô thị, đặc biệt là tại các khu vực giáp các khu đô thị mới và khu vực trung tâm đô thị. Toàn bộ các khu vực trung tâm thị trấn, xã đều được cải tạo chỉnh trang như: Trung tâm thị trấn Văn Giang cũ, trung tâm xã Tân Tiến cũ, trung tâm xã Liên Nghĩa cũ, khu vực chợ Văn Giang cải tạo đồng bộ hệ thống công trình trụ sở, cây xanh, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 1: Thống kê khu, điểm dân cư đô thị mới và cải tạo, chỉnh trang trên địa bàn xã Văn Giang

TT	Tên khu, điểm dân cư đô thị mới	Quy mô (ha)	Ghi chú
	Tổng	**247,643**	
1	Khu đô thị nhà vườn sinh thái (Xuân Cầu)	198,5	Có quy hoạch chi tiết
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thị trấn Văn Giang	4,8	Có quy hoạch chi tiết
3	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát	5,8	Có quy hoạch chi tiết
4	Khu nhà ở phố mới Văn Giang	7,3	Có quy hoạch chi tiết
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở HBT	4,5	Có quy hoạch chi tiết
6	Khu nhà ở Liền kề để bán và khu thương mại dịch vụ tổng hợp	3,87	Có quy hoạch chi tiết
7	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn CD Quán Trạch xã Liên Nghĩa cũ	1,1	Có quy hoạch chi tiết
8	Khu đô thị dịch vụ thương mại và dịch vụ Văn Giang	3,5	Có quy hoạch chi tiết
9	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Công luận II thị trấn Văn Giang Cũ	4,5	Có quy hoạch chi tiết
10	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đan Kim, xã Liên Nghĩa cũ	0,89	Có quy hoạch chi tiết
11	Khu dân cư mới 4,3ha	4,3	Có quy hoạch chi tiết
12	Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn văn Giang cũ	1,1	Có quy hoạch chi tiết
13	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê	2,6	Có quy hoạch chi tiết
14	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì	1,013	Có quy hoạch chi tiết
15	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Công Luận 1	3,5	Có quy hoạch chi tiết
16	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn áo bá Bá Khê	0,37	Có quy hoạch chi tiết

- Về hạ tầng xã hội: Xã Văn Giang đang dần trở thành trung tâm tri thức hàng đầu khu vực với sự vận hành của các trường đại học như: phân viện Đại học Bách Khoa Hà Nội cơ sở 2, Trường cao đẳng Công Nghệ - Kinh tế Hà Nội; Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF với sân vận động có sức chứa lên đến 60.000 người; trường liên cấp cùng hệ thống y tế chất lượng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân…



Hình 6. Sân vận động 60.000 chỗ trong Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF

2. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả xuất sắc, tốc độ đô thị hóa quá nhanh cùng bước ngoặt sáp nhập địa giới theo Nghị quyết 1666/NQ-UBTVQH15 cũng đặt ra một số thách thức kỹ thuật cục bộ:

Tính đồng bộ hạ tầng giữa các phân khu: Có sự chênh lệch nhất định về mật độ và tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật (vỉa hè, thoát nước mưa, điện chiếu sáng) giữa lõi các khu đô thị mới được đầu tư đồng bộ và khu vực lõi dân cư cũ truyền thống.

Áp lực lên hệ thống công cộng cũ: Việc quy mô dân số lên 41.407 người tạo áp lực cục bộ lên hệ thống hạ tầng xã hội cũ của các xã trước sáp nhập như: nhà văn hóa thôn, sân thể thao cộng đồng và trạm y tế cơ sở chưa kịp nâng cấp công năng theo chuẩn đô thị nội đô.

Xung đột giao thông nội khu: Vào các dịp cao điểm du lịch sinh thái và giao lưu văn hóa trên địa bàn, các trục xã kết nối ra đường ĐT.379A, ĐT.379B và ĐT.382B thường xuyên xảy ra hiện tượng ùn ứ cục bộ do lưu lượng phương tiện vận tải tải trọng lớn gia tăng mạnh.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

Dựa trên các yếu tố về vai trò, vị trí, tính chất và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị để đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.1. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt:

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức năng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

b. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển của xã Văn Giang

- Vị trí địa lý và vai trò chiến lược của xã Văn Giang đã được định vị rõ nét tại Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang đến năm 2040. Theo đồ án quy hoạch chiến lược này, xã Văn Giang sở hữu những vị thế cốt lõi mang tầm vóc liên vùng:

- Hạt nhân kinh tế phía Tây Bắc: Văn Giang được xác định là trung tâm kinh tế - xã hội, cửa ngõ động lực phát triển phía Tây Bắc của tỉnh Hưng Yên. Địa phương đóng vai trò vùng đệm, kết nối thủ đô Hà Nội với hệ thống các đô thị vệ tinh vùng lõi của tỉnh.

- Mô hình đô thị tích hợp đa chức năng: Địa phương được định hướng phát triển không gian theo mô hình tiên tiến: Đô thị - thương mại dịch vụ - công nghiệp công nghệ cao. Đây là khu vực trọng điểm được lựa chọn để xây dựng các tổ hợp không gian sống hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, sinh thái, thông minh và thân thiện với môi trường (với điểm nhấn là không gian đô thị trung tâm xã, khu đô thị sinh thái Xuân Cầu…).

- Đầu mối liên kết liên vùng: Nằm trên hành lang kinh tế trọng điểm, Văn Giang là đầu mối giao thông đường bộ, giao lưu thương mại và dịch vụ kỹ thuật quan trọng của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Sự hội tụ của các tuyến giao thông đối ngoại lớn và các thiết chế hạ tầng xã hội cấp vùng (như hệ thống các trường đại học, y tế, sân vận động, trung tâm thương mại) trên địa bàn xã là minh chứng thực tế cho việc hiện thực hóa định hướng chiến lược này của Chính phủ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Khung chỉ tiêu của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu đô thị phải được xác định rõ chức năng, tính chất và vị thế đầu mối liên vùng trong các đồ án quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được duyệt (Khung điểm tối đa là 7,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với việc được Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt quy hoạch chung định vị là hạt nhân phát triển tổng hợp và là đầu mối cấp vùng, xã Văn Giang sở hữu đầy đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn để khẳng định vai trò vị thế đô thị vượt trội, hoàn toàn tương xứng với định hướng nâng cấp lên đô thị loại III.

- Kết luận: Căn cứ vào tầm vóc chiến lược tại Quyết định số 86/QĐ-TTg và mức độ hoàn thiện, tích hợp hạ tầng thực tế của địa phương vào mạng lưới đô thị vùng Thủ đô, tiêu chuẩn Vai trò, vị trí của xã Văn Giang được xem xét và đánh giá đạt điểm: ***6,0/7,0 điểm.***

3.1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí đô thị trung tâm nhằm đánh giá thực trạng đầu tư hạ tầng, sự hiện hữu của các cơ quan hành chính đầu mối và năng lực kết nối giao thương của địa phương với tư cách là một hạt nhân kinh tế, xã hội cấp tỉnh hoặc cấp xã.

- Chỉ tiêu này xem xét toàn diện trên các khía cạnh: hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật khung cốt lõi, mức độ tập trung của các khu đô thị động lực và sự xuất hiện của các thiết chế y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ mang tầm ảnh hưởng liên vùng.

b. Thực trạng hạ tầng kết nối và vai trò trung tâm của xã Văn Giang

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc sáp nhập nguyên trạng 03 xã (Liên Nghĩa, Văn Giang, Tân Tiến) để thành lập xã Văn Giang mới từ ngày 01/7/2025 đã tạo ra một địa bàn trọng điểm có quy mô diện tích tự nhiên rộng 22,96 km² và dân số trên 41.407 người, mở ra không gian và dư địa phát triển đô thị rất lớn. Xã Văn Giang đã thay đổi hoàn toàn từ một khu vực ven đô thuần nông sang hạt nhân đô thị mới. Với vị trí thuận lợi trong việc kết nối vùng, là giao điểm của các trục hành lang kinh tế vành đai (vành đai 3,5, Vành đai 4) và trục cao tốc xuyên tâm (Hà Nội – Hải Phòng); kế thừa các điều kiện phát triển của thị trấn Văn Giang trước đây, vốn là trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ của toàn khu vực, vì vậy xã Văn Giang đóng vai trò đầu tàu trong việc phát triển kinh tế của tỉnh Hưng Yên.

- Đánh giá tiêu chuẩn Vai trò, vị trí đô thị trung tâm của xã Văn Giang đạt điểm tối đa: ***6,0/8,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 12/15,0 điểm.***

Bảng 2: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH				HIỆN TRẠNG	
STT	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**		**11,5-15**		**12**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Xã Văn Giang có vị trí chiến lược phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên, tiếp giáp Hà Nội và kết nối thuận lợi với các khu vực phát triển năng động trong vùng; Địa bàn có hệ thống giao thông quan trọng đi qua như cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, vành đai 3,5; Vành đai 4 và các tuyến liên tỉnh, tạo lợi thế lớn về liên kết vùng và giao thương; Xã Văn Giang hình thành trên cơ sở kế thừa phần lớn các điều kiện phát triển của thị trấn Văn Giang trước đây, vốn là trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ của toàn khu vực. Xã có nhiều dự án động lực cấp vùng như Khu đô thị Xuân Cầu, Khu đô thị mới Hưng Thịnh Phát, Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF bao gồm khu thể thao và Sân vận động quy mô 60.000 chỗ ngồi; tạo động lực phát triển mạnh mẽ về nhà ở, thương mại, dịch vụ, công nghệ cao; Van Giang là nơi đặt cơ sở đào tạo của Trường Đại học Bách Khoa cơ sở 2, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương	6
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8		6
		Cấp xã	6		

3.2. Mức độ đô thị hoá

3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị:

a. Cơ sở lý luận và phương pháp xác định

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực nội thành, nội thị theo phạm vi đã được xác nhận tại quyết định công nhận loại đô thị.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $Q = \frac{Q_t m}{365}$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

b. Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Văn Giang

Xã Văn Giang sở hữu vị thế địa lý thuận lợi, là nơi diễn ra các hoạt động giao thương kinh tế - xã hội năng động, thu hút mạnh mẽ dòng dịch cư cơ học. Nguồn dân số tạm trú và lưu trú tại địa phương chủ yếu là nhân công thời vụ, công nhân xây dựng và các kỹ sư làm việc tại các dự án phát triển đô thị trên địa bàn và

các khu vực lân cận. Như vậy, Quy mô dân số toàn đô thị đã tính cả dân số quy đổi năm 2025 là 41.407 người, trong đó dân số thường trú theo số liệu thống kê năm 2025 là 39.679 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.728 người. Đối chiếu với khung điểm tiêu chuẩn đô thị loại III (Thang điểm tối đa là 7,0 điểm, mức tối thiểu đạt điểm là từ 5,5 điểm với quy mô tối thiểu 20.000 dân).

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị đạt: ***5,68 /7,0 điểm.***

3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

b. Hiện trạng phân bố dân cư

Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: đạt 1.803,4 người/km2 (diện tích tự nhiên của xã là: 22,96 km2, tổng dân số đã bao gồm quy đổi là 41.407 người) (Xem phụ lục biểu 4);

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị tối thiểu phải đạt từ 500 người/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ mức tối thiểu đến tối đa là 4,5 đến 6,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên đạt điểm tuyệt đối: ***6,0 /6,0 điểm.***

3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Theo thống kê năm 2025, tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (là 26.915 lao động. Trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 19.648 lao động, chiếm tỷ lệ 73 % (Xem phụ lục biểu 2B) .

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt ***7,0/7,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 18,68/20,0 điểm.***

Bảng 3: Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hoá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	41.407	5,68
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km2	≥ 1.000	6	1.803,4	6
			500	5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	73%	7

3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật:

3.3.1.1. Giao thông:

a. Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn, bao gồm: cảng hàng không, cảng biển/cảng đường thủy nội địa phân cấp, cảng cạn (ICD), ga đường sắt hỗn hợp/đường sắt đô thị, bến xe khách liên tỉnh, nút giao liên vùng.

- Hiện trạng tại địa phương: Khu vực xã Văn Giang hiện có nút giao của đường CT.04 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và các tuyến đường vành đai 4, vành đai 3.5 nên được xác định là công trình đầu mối giao thông cấp vùng. Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III, chỉ tiêu Đầu mối giao thông của xã Văn Giang đánh giá đạt: ***4,0/4,0 điểm.***

b. Mật độ đường giao thông đô thị:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

- Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn

Thống kê hệ thống giao thông trên địa bàn, tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị của xã Văn Giang (bao gồm các tuyến đường tỉnh có chức năng đối ngoại đô thị, đường trục chính và đường liên khu vực đô thị, không tính hệ thống đường ngõ xóm, đường nội bộ có chiều rộng mặt đường dưới 7m) là: 38,61 km; Tổng diện tích đất xây dựng đô thị trên địa bàn xã Văn Giang là 8,12 km^2 (xem phụ lục biểu 6: Thống kê cơ cấu sử dụng đất xã Văn Giang và bảng 14: Thống kê giao thông xã Văn Giang). Như vậy, mật độ đường giao thông đô thị đạt: 4,76 km/km2.

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,00 km/km^2 (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Mật độ đường giao thông đô thị thực tế của xã Văn Giang đạt 4,76 km/km^2. Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị của xã Văn Giang đạt điểm tối đa***: 4,4/5,0 điểm.***

3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải:

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Văn Giang: Tổng dân số trên địa bàn xã Văn Giang là 41.407 người, 100% dân số trên địa bàn được dùng nước sạch qua hệ thống cấp nước sạch tập trung (Công ty cổ phần ĐT&TM Sông Hồng 6, Nhà máy nước sạch Long Hưng, Nhà máy nước Dạ Trạch) (chi tiết xem phụ lục biểu 12a và biểu 12b)

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu phải đạt từ 85% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt: ***3,0/3,0 điểm***

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính tại xã Văn Giang đạt 46,13 km; tổng diện tích đất xây dựng đô thị đạt: 8,12 km2. Như vậy, mật độ đường cống thoát nước chính trên địa bàn đạt: 5,68 km/km2.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 3,0 km/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường cống thoát nước chính đạt: ***3,0/3,0 điểm***

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch: Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

- Hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại xã:

Căn cứ các số liệu thống kê theo phụ lục 15: thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch đạt: 50 %.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 0,75 đến 1,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch đạt: ***0,75/1,0 điểm***

3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã: Căn cứ số liệu thống kê theo phụ lục biểu 15: Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải, nước thải trên địa bàn xã Văn Giang. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 100%.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu phải đạt từ 70% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt điểm tối đa: ***3,0/3,0 điểm.***

3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

- Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã: Toàn xã đã triển khai nâng cấp cải tạo đạt 100%. Như vậy, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch đạt 100%.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch đạt: ***3,0/3,0 điểm***

b. Nhà tang lễ: hiện trên địa bàn xã Văn Giang hiện không có nhà tang lễ. *Đánh giá đạt* ***0,0/3,0 điểm****.*

Bảng 4: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		**8,4**
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/ km2	6	5	4,76	4,4
			4	4		
3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		**6,75**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100%	3
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/ km2	≥ 3,5	3	5,68	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	50%	0,75
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		**3**
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	100	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		**3**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	100	3
			50	2		

2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1 Có dự án	3 2,5	Chưa có nhà tang lễ	0

3.3.2. Về Hạ tầng xã hội:

3.3.2.1. Số giường bệnh:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Số giường bệnh là tổng số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế cấp xã). Được tính bằng:

Số giường bệnh trên 10.000 dân: (Tổng số giường bệnh/ Tổng số dân) x 10.000

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã: Tổng số giường bệnh trên địa bàn xã Văn Giang là 199 giường (chi tiết xem phụ lục biểu 7: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn). Dân số toàn đô thị đạt 41.407 người. Như vậy, chỉ tiêu số giường bệnh/10.000 dân đạt: 48,06 Giường/10.000 dân.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu cho chỉ tiêu số giường bệnh bình quân là 30 giường/10.000 dân (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

*Đánh giá tiêu chuẩn số giường bệnh đạt:**5,0/5,0 điểm***

3.3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã

- Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã Văn Giang hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò bảo đảm an sinh xã hội đơn thuần, mà đã vươn tầm trở thành một hệ sinh thái hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đồng bộ và có tính tích hợp cao. Đây được xem là điểm sáng và là động lực cốt lõi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa bền vững của địa phương.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo bao gồm các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Như vậy, trên địa bàn xã Văn

Giang có 3 cơ sở giáo dục, đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn về phát triển đô thị (chi tiết xem phụ lục biểu 8: Danh mục trường học xã Văn Giang).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu là 1 cơ sở, tối đa ≥ 10 cơ sở (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

	
Hình 7. Trường cao đẳng Công nghệ - kinh tế Hà Nội cơ sở 3	*Hình 8. Trường đại học Bách Khoa Hà Nội cơ sở 2*

Đánh giá tiêu chuẩn cơ sở giáo dục, đào tạo đạt: ***4,03/5,0 điểm***

3.3.2.3. Công trình văn hoá:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị.

- Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Văn Giang

Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Văn Giang luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Hiện nay qua rà soát, trên địa bàn xã Văn Giang đang sở hữu khoảng 10 công trình văn hóa cấp đô thị (chi tiết xem phụ lục biểu 9: Thống kê hệ thống các công

trình văn hoá trên địa bàn).

	
Hình 9. Đình Đa Phúc	*Hình 10. Chùa thôn Kim Ngưu*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15).

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá dựa trên số lượng, quy mô và chất lượng các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có trên địa bàn, bảo đảm phục vụ tốt cho quy mô dân số tương ứng. Yêu cầu về mức tối thiểu là 2 cơ sở, tối đa ≥ 10 cơ sở (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

Đánh giá tiêu chuẩn công trình văn hoá đạt: ***5,0/5,0 điểm***

3.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao cấp đô thị nhằm đánh giá mức độ đồng bộ của hạ tầng phục vụ thi đấu, huấn luyện và các giải đấu quy mô lớn, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất toàn dân.

- Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng. Các sân thể thao cơ bản, sân bóng đá mini hoặc cụm tiện ích nội khu nhà ở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ nhu cầu dân sinh tại chỗ) và không được cộng gộp vào chỉ tiêu cấp đô thị này.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục - thể thao tại xã Văn Giang

Qua rà soát trên địa bàn xã Văn Giang có 2 công trình thể dục, thể thao đáp ứng yêu chuẩn về phát triển đô thị (chi tiết xem phụ lục biểu 10: Thống kê các công trình thể dục thể thao xã Văn Giang).

Đánh giá tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao đạt: ***3,0 /4,0 điểm***

	
Hình 11. Sân vận động PVF 60.000 chỗ	*Hình 12. Sân vận động Văn Giang*

3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô.

- Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung, cơ sở dịch vụ lưu trú và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tại xã Văn Giang

Văn Giang là thị trường lớn của vùng tam giác Hưng Yên - Hà Nội - Bắc Ninh về thương mại dịch vụ, đô thị sinh thái và logistics; Hệ thống hạ tầng thương mại cấp đô thị diễn ra khá đa dạng và tập trung đầy đủ các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu sống, kinh doanh và lưu trú của người dân.

Mạng lưới chợ và mua sắm tiêu dùng: Bao gồm chợ Văn Giang, Bách hóa tổng hợp Văn Giang và Trung tâm thương mại dịch vụ (TTTMDV) Văn Giang. Bên cạnh đó, địa bàn còn có sự góp mặt của các thương hiệu bán lẻ điện máy lớn như Siêu thị điện máy Media Mart Văn Giang và Siêu thị Điện máy xanh Văn Giang.

Hạ tầng tài chính - ngân hàng và bưu chính: Khu vực được trang bị hệ thống tài chính tín dụng vững chắc với sự hoạt động của Ngân hàng Agribank và Ngân hàng Chính sách xã hội Văn Giang, đáp ứng tốt nhu cầu giao dịch và vay vốn. Ngoài ra, Bưu điện Văn Giang đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

Dịch vụ năng lượng và lưu trú: Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận tải là Cửa hàng xăng dầu Văn Giang. Về dịch vụ lưu trú, khu vực hiện có 3 cơ sở chính gồm Khách sạn Mạnh Quân, Khách sạn Rose hotel và Khách sạn Luxury hotel tại Khu đô thị 4,3 ha.

Như vậy, trên địa bàn xã Văn Giang có 12 công trình đáp ứng yêu chuẩn về phát triển đô thị (chi tiết xem phụ lục biểu 11: Thống kê các công trình dịch vụ thương mại trong khu vực xã Văn Giang)

Đánh giá tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ đạt: ***3,0/3,0 điểm***



Hình 13. Siêu thị Điện Máy Xanh Văn Giang



Hình 14. Siêu thị điện máy MediaMart

3.3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Văn Giang

- Căn cứ các số liệu được tổng hợp tại các phụ lục biểu 7, 8, 9, 10, 11. Tổng diện tích đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Văn Giang đạt 575.900 m2. Tổng dân số trên địa bàn xã đạt 41.407 người. Như vậy, chỉ tiêu Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đạt 13.91 m2/người.

- Nhờ chiến lược quy hoạch đi trước một bước, chủ động dành quỹ đất lớn cho các tổ hợp giáo dục quốc tế, bệnh viện và thiết chế văn hóa, xã Văn Giang đã tạo ra một không gian hạ tầng công cộng vô cùng lý tưởng. Chỉ số thực tế 13.91 m2/người vượt mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III.

Đánh giá tiêu chuẩn Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đạt: ***3,0/3,0 điểm***

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
III. 2	**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**23,03**
1	Số giường bệnh	giường/ 10.000 dân	≥ 35	5	48,06	5
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	3	4,03
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	10	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công	≥ 5	4	2	3

		trình	2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	12	3
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/ người	≥ 2	3	13,91	3

3.3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị:

3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên:

a. Hiện trạng hệ thống không gian xanh công cộng tại xã: Số lượng không gian xanh công cộng là không gian cây xanh công cộng được bảo tồn hoặc xây dựng để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, giao tiếp ngoài trời của cộng đồng dân cư, bảo đảm sự tự do tiếp cận của mọi người, tương ứng với các thể loại công trình như công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường. Các không gian xanh quy mô lớn hơn 02 ha phần lớn nằm trong các khu vực khu đô thị Xuân Cầu, khu đô thị mới Hưng Thịnh Phát, khoảng 2 khu. Ngoài ra, xã Văn Giang đang triển khai quy hoạch dự án các không gian công cộng, công viên khu vực trung tâm xã để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí của người dân.

b. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Địa bàn xã Văn Giang hiện sở hữu 02 khu công viên, không gian xanh công cộng đạt quy chuẩn quy mô diện tích.

Đánh giá tiêu chuẩn Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên ***đạt: 4,0/4,0 điểm***.



Hình 15. Công viên khu đô thị sinh thái Xuân Cầu Alluvia City



Hình 16. Khu cây xanh trên trục liên tỉnh Văn Giang

3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá mức độ cân bằng sinh thái và độ phủ mảng xanh toàn diện trên toàn bộ diện tích hành chính của đô thị.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích các loại hình không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên toàn địa bàn. Cấu trúc không gian xanh bao gồm ba nhóm cốt lõi:

- Không gian xanh tự nhiên: Hệ thống thảm thực vật tự nhiên ven sông Hồng, sông Bắc Hưng Hải, hệ thống mặt nước bãi bồi.

- Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng hoa, cây cảnh chuyên canh.

- Không gian xanh nhân tạo: Hệ thống công viên công cộng, cây xanh chuyên dụng, cây xanh cách ly hành lang kỹ thuật, mảng mọc xanh trong các dự án nhà ở và cơ quan.

b. Hiện trạng cấu trúc mảng xanh tại xã Văn Giang:

Tỷ lệ điện tích không gian xanh (bao gồm diện tích đất cây xanh, mặt nước chuyên dụng và nông nghiệp) trên diện tích tự nhiên trên địa bàn xã Văn Giang đạt khoảng 64,83%.

Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên đạt: ***3,0/3,0 điểm.***

3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị:

Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số. Tỷ lệ này hiện nay đạt 3,06 m²/người, chưa đáp ứng được yêu cầu tối thiểu của tiêu chuẩn là 6 m2/người.

Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt: ***0,0/3,0 điểm***

3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đô thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt và thời gian triển khai thực tế tối thiểu từ 01 năm trở lên (Khung điểm đánh giá từ 4,0 đến 5,0 điểm).

- Xã Văn Giang hiện đã có quy chế quản lý kiến trúc và thực hiện được từ 1 đến 3 năm.

Đánh giá tiêu chuẩn quy chế quản lý kiến trúc đạt: ***4,0/5,0 điểm***

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
III.3	**Về không gian,**			**11,5-15**		**11**

	kiến trúc, cảnh quan đô thị					
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	2 khu	4
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	64,83%	3
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/ người	≥ 8	3	3,06 m2/ người	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện Quy chế từ 03 năm trở lên	5	Đã thực hiện	4
			Đã thực hiện Quy chế từ 01 năm trở lên	4		

3.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành tựu lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- **13 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa gồm:** Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; Đầu mối giao thông; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch; Số giường bệnh; Công trình văn hóa; Công trình thương mại, dịch vụ; Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người; Công trình thể dục, thể thao; Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên; Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên.
- **04 tiêu chuẩn đạt mức khá gồm:** Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông; Quy mô dân số đô thị; Mật độ đường giao thông đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo;
- **04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu gồm:** Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối; Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch; Công trình thể dục thể thao; Quy chế

quản lý kiến trúc đô thị

- **02 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm gồm:** Nhà tang lễ; Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị.
- ***Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị khu vực xã Văn Giang theo 3 nhóm chỉ tiêu đạt được 85,86 điểm, tổng hợp theo bảng sau:***

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	12
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,68
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	55,18
	Tổng cộng toàn đô thị		**85,86**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Văn Giang

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
	Tổng				85,86	
Thứ tự	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**12**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	Xã Văn Giang có vị trí chiến lược phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên, tiếp giáp Hà Nội và kết nối thuận lợi với các khu vực phát triển năng động trong vùng; Địa bàn có hệ thống giao thông quan trọng đi qua như cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, vành	6
			Cấp xã	5,5		

			Cấp tỉnh	8	đai 3,5; Vành đai 4 và các tuyến liên tỉnh, tạo lợi thế lớn về liên kết vùng và giao thương; Xã Văn Giang hình thành trên cơ sở kế thừa phần lớn các điều kiện phát triển của thị trấn Văn Giang trước đây, vốn là trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ của toàn khu vực. Xã có nhiều dự án động lực cấp vùng như Khu đô thị Xuân Cầu, Khu đô thị mới Hưng Thịnh Phát, Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF bao gồm khu thể thao và Sân vận động quy mô 60.000 chỗ ngồi; tạo động lực phát triển mạnh mẽ về nhà ở, thương mại, dịch vụ, công nghệ cao; Van Giang là nơi đặt cơ sở đào tạo của Trường Đại học Bách Khoa cơ sở 2, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương	
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp xã	6		6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,68**
1	Quy mô dân	nghìn người	≥ 200	7	Quy mô dân số	5,68

	số đô thị		20	5,5	toàn đô thị đã tính cả dân số quy đổi năm 2025 là 41.407 người, trong đó dân số thường trú theo số liệu thống kê năm 2025 là 39.679 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.728 người	
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km ^{2}	≥ 1.000	6	Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: đạt 1.803,4 người/km2 (diện tích tự nhiên của đô thị là: 2.296 ha (22,80 km2), tổng dân số đã bao gồm quy đổi là 41.407 người)	6
			500	4,5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	Theo thống kê năm 2025, tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (là 26.915 lao động. Trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 19.648 lao động), chiếm tỷ 73 %	7
			55	5,5		
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**55,18**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		**21,15**
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		**8,4**
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô	km/km ^{2}	6	5	4,76	4,4
			4	4		

	thị					
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		**6,75**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥ 3,5	3	5,68	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	50	0,75
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	100	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		**3**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	100	3
			50	2		
2	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥ 1	3	Chưa có nhà tang lễ	0
			Có dự án	2,5		
III.2	**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**23,03**
1	Số giường bệnh	giường/ 10.000 dân	≥ 35	5	48,06	5
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	3 cơ sở	4,03
			1	3,75		
3	Công trình văn hóa	Công trình	≥ 10	5	10	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥ 5	4	2	3
			2	3		
5	Công trình thương mại,	Công trình	≥ 5	3	12 công trình trên địa bàn xã	3
			2	2		

	dịch vụ					
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 2	3	13,91 m2/người	3
			1,5	2		
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**11**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥ 2	4	2	4
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	64,83	3
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥ 7	3	3,06 m2/người	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Đã thực hiện	4
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số:

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 1,42% (trong đó: 0,52% tăng tự nhiên và 0,9% tăng cơ học.

*Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt:**5,0/5,0 điểm.***

4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định pháp lý về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị, thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cốt lõi thuộc nhóm trình độ phát triển

kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này phản ánh thực chất chất lượng đời sống vật chất của cư dân, năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương và là điều kiện tiên quyết để đánh giá xem xét chuyển đổi mô hình quản lý hành chính từ nông thôn (xã) sang đô thị.

Số liệu tính toán được thu thập, tổng hợp và thẩm định chính thức bởi cơ quan Thống kê chuyên ngành cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý và độ chính xác quy chuẩn.

b. Thực trạng tại địa phương

Xã Văn Giang đã thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tăng cường vốn và các cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức tỉnh Hưng Yên và Xã Văn Giang đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm. Theo nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của toàn xã, đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện.

Thu nhập bình quân đầu người của xã không ngừng tăng qua các năm. Thu nhập bình quân đầu người xã Văn Giang (năm 2025): Đạt 157 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm. Với mức thu nhập bình quân đầu người thực tế hơn gấp 1,99 lần tỉnh Hưng Yên, xã Văn Giang đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương có tiềm lực kinh tế và thu nhập của người dân dẫn đầu tỉnh Hưng Yên.

Kết luận: Đối chiếu với các quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đô thị loại III, xã Văn Giang không chỉ hoàn thành xuất sắc mà còn vượt xa tiêu chí thu nhập nhờ nền tảng đô thị hóa mạnh mẽ.

Đánh giá tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người đạt: ***6,0/6,0 điểm****.*

4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ đồng đều trong phát triển kinh tế, năng lực giảm nghèo bền vững và sự tiến bộ xã hội của một đô thị.

Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới trên tổng số hộ dân thường trú và tạm trú quy đổi trên địa bàn. Việc điều tra, rà soát và phê duyệt kết quả phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy định của Chính phủ và được thẩm định, công bố chính thức bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm.

b. Thực trạng tại địa phương

Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em: Quan tâm thực hiện đầy đủ các chính sách bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; bảo đảm mọi trẻ em đều được

sống trong môi trường an toàn, lành mạnh và phát triển toàn diện. Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe trẻ em; bảo đảm 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật, trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo được tiếp cận các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và bảo vệ theo quy định.

Tăng cường công tác phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước, xâm hại trẻ em; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền trẻ em. Tiếp tục vận động các nguồn lực xã hội hóa, xây dựng và phát triển Quỹ Bảo trợ trẻ em, Quỹ Khuyến học nhằm hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật, trẻ em vượt khó học giỏi trên địa bàn.

Công tác an sinh xã hội và chăm sóc người cao tuổi: Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và các đối tượng yếu thế trong xã hội. Tăng cường các hoạt động khám sức khỏe định kỳ, tư vấn chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi; đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn phường.

Kết luận: Nhờ các chính sách an sinh xã hội đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn mới tại xã Văn Giang kéo giảm xuống mức tối ưu là 0,0%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo bình quân của tỉnh Hưng Yên. (Chi tiết xem phụ lục biểu 03).

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đạt: ***4,0/4,0 điểm.***

Bảng 9: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
STT	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
	Tiêu chí 1: V*ai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội*			**11,5-15**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,42	5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1,99	6
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0%	4
			5	3,5		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 15 điểm.***

4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị:

Công thức tính: $D_1 = \frac{P}{S_1}$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

Tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị: đạt 9.201 người/km^2. Tổng diện tích tự nhiên của xã Văn Giang sau khi thực hiện sáp nhập là 22,96 km2. Khu vực xã Văn Giang mang nét đặc trưng của vùng ven đô Hà Nội với tỷ lệ đất xây dựng cao, chỉ tiêu sử dụng đất thấp, diện tích xây dựng khu vực phát triển đô thị hiện trạng là 4,4 km2, tổng dân số đã bao gồm quy đổi là 41.407 người)

Đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt tối đa ***10,0/10,0 điểm.***

4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch:

Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đạt 78%. Trong đó diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng là: 4,4 km2, diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch là 5,64 km2.

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đạt ***6,0/6,0 điểm.***

4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng – dịch vụ:

Theo Báo cáo kinh tế- xã hội xã Văn Giang năm 2025, tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng – dịch vụ là: 93% tăng hơn 4% so với cùng kỳ năm trước. Theo quy định tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng – dịch vụ vượt so với mục tiêu đề ra 4% trở lên được điểm tối đa, đạt mục tiêu đề ra được điểm tối thiểu.

Đánh giá tiêu chuẩn Tăng tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đạt ***4,0/4,0 điểm.***

Bảng 10: Tính đếm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			**15,5-20**		**20**
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/ km^2	≥ 6.000	10	9.201	10
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	78	6
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Vượt so với mục tiêu đề ra	4
			Đạt mục tiêu đề ra	3		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 20 điểm.***

4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật:

4.3.1.1. Giao thông:

a). Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị:

Theo quy định: Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km2);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km2);

Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 0,62 km^2. Diện tích đất xây dựng đô

thị là 4,5 km^2. Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 14,4%.

*Đánh giá đạt **2,48/3,0 điểm.***

b). Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$I = \frac{B}{T}$$

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người)

Diện tích đất giao thông đô thị/dân số đô thị đạt 15,6 m^2/người, được tính bằng 0,62 km^2 đất giao thông đô thị/41.407 dân số đô thị.

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

c). Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

Xã Văn Giang đang tích cực triển khai, thi công ngầm hóa các đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính. Đến hết năm 2025 tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt 57,5%.

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí giao thông đạt: 8,48 điểm.***

4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải:

a). Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

Năm 2025, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người đạt khoảng 120 lít/người/ngày đêm.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm.***

b). Thoát nước chống ngập úng đô thị

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba

yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000m2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

Các khu vực đại đô thị trên địa bàn đã được đầu tư hệ thống hạ tầng kĩ thuật riêng biệt. Hệ thống thoát nước được gom vào các hệ thống trục lớn và tận dụng các hồ điều hòa để điều tiết mực nước.

Đối với các khu dân cư hiện hữu, vẫn có vài khu vực trên địa bàn có nguy cơ ngập úng. Tuy nhiên thời gian ngập úng không kéo dài.

Tỷ lệ thoát nước thải, chống ngập úng đô thị Văn Giang đạt 60%.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm.***

c). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị.

Tỷ lệ dân số đô thị xã Văn Giang được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm**.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đạt: 6,0 điểm***

4.3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị:

a). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 98%.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm.***

b). Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Năm 2025, có 9.436/11.102 hộ gia đình và 85% các cá nhân đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

*Đánh giá đạt **1,0/1,0 điểm.***

c). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca tử trần.

Xã Văn Giang nằm trong vùng lõi đô thị phát triển mạnh mẽ. Quá trình phát triển đô thị làm thu hẹp đáng kể quỹ đất nghĩa trang truyền thống (Hung táng, cát

tang). Hiện trạng 2025, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa tang tại địa phương đạt 100%.

Đánh giá ***đạt 1,0/1,0 điểm****.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị đạt: 4,0 điểm.***

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng:

a). Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt khoảng 583 Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt ***1,65/2,0 điểm.***

b). Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Năm 2025, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng là 96%, cơ bản đáp ứng đầu đủ tiêu chí "Sáng – Xanh – Sạch".

Đánh giá ***đạt 1,0/1,0 điểm****.*

c). Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, có 3,48 km/11,61 km đường cấp đô thị ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 30 %.

Đánh giá đạt ***0,85 /1,0 điểm****.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp điện và chiếu sáng công cộng đạt: 3,5 điểm.***

4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông:

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 90%.

Đánh giá hạ tầng viễn thông ***đạt 1,75/2,0 điểm****.*

**** Kết quả đánh giá tổng tiêu chí về Hạ tầng kỹ thuật đạt: 23,98 điểm.***

4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội:

4.3.2.1. Nhà ở:

- *Diện tích nhà ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Văn Giang đạt 28,36 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 1.174.302,52 m^2/41.407 dân số.

*Đánh giá **đạt 3,09/4,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 32 m2 sàn/người được 4 điểm; đạt 28 m2 sàn/người được 3 điểm).*

- *Nhà ở xã hội*: Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện có 1 dự án nhà ở xã hội đang được xây dựng.

*Đánh giá **đạt 1,5/ 2,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 1 dự án được 2 điểm; Đang xây dựng được 1,5 điểm).*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về Nhà ở đạt: 4,59/6,0 điểm.***

4.3.2.2. Công trình công cộng:

- *Đất dân dụng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m^2/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Văn Giang đạt 108,76 m^2/người, được tính bằng Tổng diện tích đất dân dụng 4.405.800 m^2/41.407 dân số.

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 50 đến 110 m^2/người được 3 điểm; < 50 m^2/người được 2 điểm; > 110 m^2/người được 0 điểm).*

- *Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Văn Giang đạt 11,8 m^2/người, được tính bằng 489.000 m^2 đất xây dựng

công trình dịch vụ - công cộng/41.407 dân số.

*Đánh giá **đạt 4,0/4,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 4,0 m^2/người được 4 điểm; đạt 3,0 m^2/người được 3 điểm).*

- *Số trường công lập đạt chuẩn:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã 8 đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên là 89%, trong đó 20% đạt mức độ 2.

*Đánh giá **đạt 3,0/3,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% mức 1 trở lên và ít nhất 20% mức 2 được 3 điểm; Đạt 60% mức 1 trở lên được 2,5 điểm).*

- *Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, mạng lưới trường tiểu học công lập trên địa bàn xã Văn Giang đang đáp ứng tỷ lệ 01 trường / 20.703 người.

*Đánh giá đạt **0/3,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; Đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).*

- *Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:* Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên người đạt 1,57 m^2/người, được tính bằng 65.049,6 m^2 đất/41.407 dân số.

*Đánh giá đạt **0/3,0 điểm.** (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 2,0 m2/người được 3 điểm; đạt 1,8 m2/người được 2 điểm).*

- *Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:* Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Văn Giang đạt 11,8 m^2/người, được tính bằng 489.000 m2 đất /41.407 dân số.

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 1,5 m2/người được 3 điểm; đạt 1,0 m2/người được 2 điểm).*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về Công trình công cộng đạt: 13,0/19,0 điểm.***

4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

4.3.3.1. Không gian đô thị:

- *Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T.

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m^2/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người xã Văn Giang đạt 3,04m2/người, được tính bằng 126.000 m^2 đất cây xanh sử dụng công cộng/41.407 dân số.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 3 m2/người được 2 điểm; đạt 2 m2/người được 1,5 điểm).*

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 m^2 trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Văn Giang có 5 khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 m^2 trở lên.

*Đánh giá đạt **2,0/2,0 điểm.** (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 5 khu được 2 điểm; có 1 khu được 1,5 điểm).*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về Không gian đô thị đạt: 4,0/4,0 điểm.***

4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- *Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị:* Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 30%, được tính bằng 3,4 km các trục đường chính qua KĐT mới và trục xã được thảm nhựa, có vỉa hè, chiếu sáng/ 11,6km tổng số tuyến phố.

*Đánh giá đạt **1,75/2,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 40% được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).*

- *Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 3 công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ.

*Đánh giá đạt **1,0/1,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 3 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

- *Công trình xanh:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện nay, trên địa bàn không có công trình xanh.

*Đánh giá đạt **0/1,0 điểm**. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 2 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về Kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt: 2,75/4,0 điểm.***

4.3.3.3. Quản trị đô thị:

- *Kế hoạch phát triển đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương đã có Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt ***0,5/1,0 điểm.***

- *Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình* đạt 99,18%.

Đánh giá đạt ***2,0/2,0 điểm.***

- *Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch*: Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 100%.

Đánh giá đạt ***1,0/1,0 điểm.***

- *Quản lý phát triển đô thị thông minh:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện tại, xã Văn Giang chưa có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh.

Đánh giá đạt ***0/1,0 điểm.***

- *Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt 100%.

Đánh giá đạt ***2,0/2,0 điểm***.

Điểm cộng:

Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất. ***Đạt 0,5 điểm.***

Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất. ***Đạt 0,5 điểm***.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về Quản trị đô thị đạt: 6,5/7,0 điểm.***

**** Kết quả đánh giá tiêu chí về Không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt: 14,25/15 điểm.***

4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành trình độ tương với đô thị trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- **24 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa** gồm: nhóm tiêu chí về vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội: Tỷ lệ tăng dân số, thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều); Nhóm tiêu chí mức độ đô thị hoá: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị, tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; Tiêu chuẩn về diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người; Tiêu chuẩn về Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính; Tiêu chuẩn về diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người; Nhóm tiêu chuẩn về Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người, thoát nước chống ngập úng đô thị, Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật; Nhóm tiêu chuẩn về Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng; Tiêu chuẩn về đất dân dụng bình quân đầu người, đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người, số trường công lập đạt chuẩn, đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số; Nhóm tiêu chuẩn về không gian đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người, số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m 2 trở lên; Tiêu chuẩn về tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị.

- **06 tiêu chuẩn đạt mức khá** gồm: Tiêu chuẩn về Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị; Tiêu chuẩn về mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng; tiêu chuẩn về tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng; Tiêu chuẩn về tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định; Tiêu chuẩn về Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Tiêu chuẩn về tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị.

- **03 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu** gồm: Tiêu chuẩn về nhà ở xã hội; Tiêu chuẩn về số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn

giữ; Tiêu chuẩn về kế hoạch phát triển đô thị.

• **04 tiêu chuẩn chưa đạt điểm** gồm: Tiêu chuẩn về trường tiểu học công lập trên quy mô dân số; Tiêu chuẩn về đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số; Tiêu chuẩn về công trình xanh; Tiêu chuẩn về quản lý phát triển đô thị thông minh.

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Văn Giang theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 90,82 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	15
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	20
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	55,82
	Tổng cộng toàn đô thị		**90,82**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị đô thị loại III xã Văn Giang

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
	Tổng					**90,82**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,42	5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1,99	6
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0	4
			5	3,5		
	Điểm cộng					
-	*Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)*					
-	*Có công trình cấp*					

	quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn					
-	*Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên*					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí, vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội*					
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**20**
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km2	≥ 6.000	10	9201	10
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	78	6
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Vượt so với mục tiêu đề ra	4
			Đạt mục tiêu đề ra	**3**		
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**55,82**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**23,98**
3.1.1	**Giao thông**			**6,5-9**		**8,48**
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	3	14,4	2,48
			12	2		
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥ 9	3	15,6	3
			7	2		
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố	%	≥ 50	3	57,5	3
			40	2,5		

	chính					
	Điểm cộng					
-	*Có hệ thống giao thông ngầm*					
-	*Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính*					
-	*Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp*					
	100% tuyến đường chính có giao thông công cộng					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về giao thông*					
3.1.2	**Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải**			**4,5-6**		**6**
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	120	2
			80	1,5		
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 50	2	60	2
			25	1,5		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 35	2	100	2
			20	1,5		
	Điểm cộng					
-	*Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,...*					
-	*Có các khu vực công cộng sử dụng nước*					

	uống tại vòi					
-	*Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn*					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*					
3.1.3	**Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị**			**3-4**		**4**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	2	98	2
			80	1,5		
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	85	1
			50	0,75		
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15	1	100	1
			5	0,75		
	Điểm cộng					
-	*Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp*					
-	*Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥95 %*					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*					
3.1.4	**Cấp điện và chiếu sáng công cộng**			**3-4**		**3,5**

1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	2	583	1,65
			400	1,5		
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95	1	96	1
			80	0,75		
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50	1	30	0,85
			15	0,75		
3.1.5	**Hạ tầng viễn thông**			**1,5-2**		**2**
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	90	1,75
			80	1,5		
	Điểm cộng					***0,5***
-	*Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)*					*0,5*
-	*Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên*					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về Hạ tầng viễn thông*					
III.2	**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**17,59**
3.2.1	**Nhà ở**			**4,5-6**		**4,59**
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m 2 sàn/người	≥ 32	4	28,36	3,09
			28	3		
2	Nhà ở xã hội	Dự án	≥ 1	2	Đang xây dựng	1,5
			Đang xây dựng	1,5		
	Điểm cộng					
-	*Đang triển khai*					

	chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu là 4.000 người)					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về Nhà ở*					
3.2.2	**Công trình công cộng**			**14-19**		**13**
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	108,76	3
			< 50	2		
			> 110	0		
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥ 4,0	4	11,8	4
			3	3		
3	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2	3	89% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2	3
			60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	**2,5**		
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	20703	0
			Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở	m²/người	≥ 2,0	3	1,57	0
			1,8	2		

	(trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số					
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 1,5	3	11,8	3
			1	2		
	Điểm cộng					
-	*100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên*					
-	*Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.*					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về Công trình công cộng*					
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**14,25**
3.3.1	**Không gian đô thị**			**3-4**		**4**
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 3	2	3,06	2
			2	1,5		
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m 2 trở lên	Số khu	≥ 5	2	5	2
			1	1,5		
	Điểm cộng					
-	*Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao*					
-	*Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn*					

	tại các khu vực, không gian công cộng					
	** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về không gian đô thị*					
3.3.2	**Kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**3-4**		**2,75**
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2	30	1,75
			20	1,5		
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥ 3	1	3	1
			1	0,75		
3	Công trình xanh	Công trình	≥ 2	1	0	0
			1	0,75		
	Điểm cộng					
-	*Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị*					
-	*Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị*					
-	*Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế*					
-	*Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ*					
-	*Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp*					
	** Trường hợp đạt tiêu*					

	chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị					
3.3.3	**Quản trị đô thị**			**5-7**		**6,5**
1	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Có kế hoạch	0,5
			Có kế hoạch	0,5		
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	99,18	2
			35	**1,5**		
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1	100	1
			75	**0,75**		
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Không có	0
			Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	100	2
			90	1,5		
	Điểm cộng					***1***
	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				*1*	*0,5*
	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất				*1*	*0,5*

V. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

5.1 Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Văn Giang trong giai đoạn tiếp theo

được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị phải bám sát tinh thần Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 (Quyết định số 86/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã được phê duyệt. Kiên quyết quản lý đô thị bằng pháp luật và công cụ quy hoạch; chấm dứt hoàn toàn tình trạng xây dựng tự phát hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian xanh - thông minh đã định hình.

2. Phát triển đô thị nén sinh thái: Hài hòa giữa hiện đại và bảo tồn bản sắc

Đô thị hóa tại Văn Giang không đồng nghĩa với việc xóa bỏ quá khứ để xây dựng các khối bê tông vô cảm.

Hiện đại hóa: Khai thác tối đa hiệu năng của các dự án đại đô thị hiện hữu (Xuân Cầu Alluvia City, Hưng Thịnh Phát) để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc: Giữ gìn và tích hợp cấu trúc làng cổ, không gian truyền thống (thị trấn Văn Giang, Tân Tiến, Liên Nghĩa cũ) vào lòng đô thị, hiện thực hoá các tuyến đường hoa trong khu dân cư, biến các dải đất canh tác cũ thành các vành đai đệm sinh thái xanh, bảo đảm tỷ lệ phủ xanh toàn xã đạt trên 35%.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu cuối cùng của việc nâng cấp đô thị là phục vụ con người. Kế hoạch ưu tiên phân bổ nguồn lực để "tiệm cận hóa" chất lượng hạ tầng, đưa các dịch vụ tiện ích đô thị (nước sạch, điện ngầm, thoát nước độc lập, chiếu sáng, an ninh) vào sâu trong các lõi khu dân cư cũ. Phát triển đô thị phải đi đôi với an sinh xã hội, bảo đảm duy trì bền vững chỉ tiêu 0% hộ nghèo đa chiều và nâng cao năng lực thụ hưởng các thiết chế văn hóa, giáo dục quốc tế trên địa bàn cho nhân dân.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy quản lý manh mún, địa giới cũ. Nhìn nhận và quản lý xã Văn Giang mới như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 22,96 km². Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm các "điểm nghẽn" về khớp nối giao thông, bến bãi logistics và xử lý môi trường tại vùng giáp ranh giữa các xã cũ, tạo mạch dòng chảy kinh tế thông suốt từ vùng bãi ra các trục đối ngoại quốc gia.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình “Chính quyền đô thị” hiện đại trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công và trật tự xây dựng. Tập trung nguồn vốn ngân sách kết hợp khơi thông, đa dạng hóa các nguồn lực xã hội hóa theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành” nhằm ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung cốt lõi, tạo động lực chỉnh

trang và nâng tầm diện mạo đô thị văn minh, hiện đại.

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng đô thị Văn Giang trở thành đô thị văn minh, hiện đại, phát triển bền vững phát triển theo hướng sinh thái, thông minh và hiện đại, là một trong các đô thị trung tâm khu vực phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên; đóng vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics công nghệ cao của tỉnh, cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp vùng Thủ đô với khu vực đồng bằng ven biển; là hạt nhân công nghiệp công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo và logistics liên vùng, đồng thời là nơi hình thành các khu đô thị hiện đại, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng, tạo động lực lan tỏa phát triển cho toàn bộ tỉnh Hưng Yên. Phát huy hiệu quả lợi thế vị trí địa lý, hạ tầng giao thông, các khu đô thị hiện đại, khu công nghiệp công nghệ cao và các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của địa phương.

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III làm tiền đề để xã Văn Giang chuyển đổi thành công sang mô hình "Chính quyền đô thị", trở thành hạt nhân động lực phát triển kinh tế - xã hội phía Bắc của tỉnh Hưng Yên. Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý, điều hành và phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống của Nhân dân; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

Khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng từ các khu đô thị Xuân Cầu Alluvia City, khu nhà ở Hưng Thịnh Phát, Trường Đại học Bách Khoa cơ sở 2 (Cơ sở Hưng Yên) và các dự án trọng điểm khác như sân vận động PVF, đường vành đai 4 thủ đô Hà Nội; từng bước hình thành trung tâm dịch vụ, thương mại, giáo dục chất lượng cao gắn với phát triển đô thị xanh, thông minh và thân thiện với môi trường.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử với 3 di tích văn hóa đã được công nhận đạt cấp quốc gia: đền Công Luận, đình Đa Ngưu, đình Nhân Nội; tiếp nối truyền thống cách mạng, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương gắn với phát triển du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; xây dựng chính quyền đô thị hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt Nhân dân và doanh nghiệp.

Phấn đấu xây dựng Văn Giang trở thành một trong những đô thị phát triển năng động, có chất lượng sống cao, đóng vai trò là cực tăng trưởng quan trọng của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị

- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè, đèn chiếu sáng và camera giám sát
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III
- Thu nhập bình quân đầu người đạt vượt 157 triệu đồng/người/năm
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

➢ Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị: Toàn đô thị Văn Giang thống nhất, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp xã và Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ pháp lý, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay trong kỳ kế hoạch đầu tiên. Định hình rõ nét các phân khu chức năng, kiểm soát chặt chẽ chỉ giới, cốt nền xây dựng, giữ điểm tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc ở mức điểm tuyệt đối (5,0/5,0 điểm).

➢ Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

Đầu tư quỹ đất quy hoạch: Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện nốt quỹ đất quy hoạch còn lại, ưu tiên bố trí cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng tiện ích.

Xử lý điểm nghẽn giao thông: Đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục xã theo quy hoạch phân khu được duyệt, đặc biệt ưu tiên tuyến đường Tô Quyền để khắc phục điểm nghẽn tại đây khi lưu lượng phương tiện gia tăng nhanh. Tổ chức phân luồng giao thông, xoá bỏ các điểm họp chợ tự phát, bổ sung các điểm quay đầu xe hợp lý nhằm giảm xung đột giao thông.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

➢ Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu, từng bước khớp nối kỹ thuật an toàn với hệ thống xử lý nước thải hiện đại của KĐT Xuân Cầu Alluvia City và khu nhà ở Hưng Thịnh Phát.

Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - thể thao: Sử dụng nguồn ngân sách và quỹ vốn xã hội hóa để cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn cũ sau sáp nhập thành các trung tâm sinh hoạt cộng đồng đa năng của xã. Đầu tư lắp đặt các thiết bị thể thao ngoài trời, tối ưu hóa các dải đệm xanh sẵn có để phục vụ cư dân.

Phát huy nguồn lực tri thức cấp vùng: Tiếp tục đầu tư xây dựng Phân viện đại học Bách Khoa Hà Nội cơ sở 2, đẩy mạnh công tác tuyển sinh để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, đổi mới sáng

tạo. Khai thác hiệu quả các thiết chế thể dục thể thao hiện có, đặc biệt là Sân vận động PVF; từng bước hình thành trung tâm thể thao, đào tạo vận động viên và tổ chức các sự kiện thể thao quy mô lớn của tỉnh.

- Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

Phát triển thương mại - dịch vụ nén: Khai thác tối đa lợi thế của các trục shophouse, phố thương mại tại các khu đô thị lớn để phát triển các loại hình dịch vụ cao cấp: tài chính, ngân hàng, ẩm thực, logistics, trung tâm thương mại và vui chơi giải trí. Chú trọng phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, nhất là hàng hóa nông sản; Tập trung xây dựng các tour, tuyến du lịch liên vùng theo định hướng kết hợp tham quan nghỉ dưỡng tại các khu đô thị lớn trên địa bàn với tham quan các di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia, cấp tỉnh, và các làng nghề truyền thống trong khu vực để du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tỷ trọng lớn vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã.

Bảo đảm an sinh: Duy trì nghiêm túc chính sách trợ giúp đa chiều, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ vững ở mức lý tưởng (0%).

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị loại III:

- Có 13 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;
- Có 04 tiêu chuẩn đạt điểm mức khá;
- Có 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định;
- Có 02 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

2. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- Có 24 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;
- Có 06 tiêu chuẩn đạt điểm mức khá;
- Có 03 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định;
- Có 04 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

3. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

a) Giai đoạn I (2026 - 2027): Chuẩn hóa pháp lý, đồng bộ hạ tầng kết nối và cải tạo an sinh xã hội cơ sở: Trọng tâm giai đoạn này là kiện toàn bộ máy quản lý, xử lý các điểm nghẽn giao thông do tốc độ tăng trưởng phương tiện tăng nhanh và nâng cấp các thiết chế văn hóa cũ nhằm giảm khoảng cách chất lượng sống giữa khu dân cư hiện hữu và các khu đô thị mới.

Công tác quy hoạch, quản lý kiến trúc và thể chế:

- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Văn Giang nhằm quản lý chặt chẽ không gian xây dựng dọc các trục đường chính và các khu vực giáp ranh dự án lớn. Phối hợp với Sở Xây dựng nhằm ban hành một tài liệu Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị nhất quán cho xã Văn Giang mới.

- Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết (1/500) các khu đất dịch vụ, khu tái định cư và các khu dân cư hiện hữu cần cải tạo chỉnh trang. Hoàn thiện quỹ đất quy hoạch còn lại. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, tái định cư phục vụ triển khai các dự án đầu tư công trên địa bànvà các dự án khu công nghiệp, khu đô thị, khu nhà ở, cơ sở giáo dục, đào tạo… và hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với đất xây dựng đô thị còn lại theo đúng tiến độ của kịch bản quy hoạch phân khu nhằm đưa tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Hạ tầng giao thông và xử lý xung đột:

- Tập trung nguồn vốn ngân sách xử lý dứt điểm các tuyến đường, nút giao thường xuyên xảy ra xung đột giao thông (đặc biệt là các điểm nối giữa trục đường liên xã, đường thôn cũ với các trục đường vành đai, đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng…).

- Cải tạo, nâng cấp, thảm nhựa hóa và đồng bộ hệ thống thoát nước các tuyến đường liên thôn, liên xã đảm bảo mặt cắt đường theo tiêu chuẩn đô thị.

Hạ tầng xã hội và văn hóa: Tập trung nguồn lực nâng cấp, mở rộng và bổ sung trang thiết bị cho các nhà văn hóa cũ tại các thôn đảm bảo diện tích và công năng phục vụ cộng đồng khi mật độ dân số tăng nhanh.

b) Giai đoạn II (2028 - 2030): Đột phá hạ tầng kỹ thuật ngầm, tăng tốc lấp đầy quy hoạch và hoàn thiện tiêu chí Phường văn minh

Trọng tâm giai đoạn này là hiện đại hóa hạ tầng đô thị theo chiều sâu, thúc đẩy kinh tế đô thị và hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hướng tới đô thị loại II

Khớp nối hạ tầng kỹ thuật ngầm và công nghệ số:

- Triển khai dự án khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm (ngầm hóa mạng lưới đường dây cấp điện, cáp viễn thông) tại các khu dân cư cũ, đảm bảo đấu nối đồng bộ với hạ tầng ngầm hiện đại của các khu đô thị mới xung quanh.

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công, quản lý trật tự xây dựng, đất đai thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu số; ứng dụng công

nghệ trong phân loại và thu gom rác thải sinh hoạt.

Phát triển không gian và lấp đầy quy hoạch:

- Thu hút, thúc đẩy các nhà đầu tư triển khai xây dựng, phấn đấu lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo các đồ án Quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

- Khai thác hiệu quả quỹ đất xen kẹt để phát triển các dự án thương mại, dịch vụ, nhà ở thương mại và không gian xanh công cộng.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng đô thị Văn Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn đô thị Văn Giang cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Văn Giang sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm) và vượt mức điểm hiện trạng đã đạt được (85,86 điểm).

Bảng 13: Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**85,86**		**97**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**12**		**12**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	7	6	-	6
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	8	6	-	6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**18,68**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,68	Đẩy nhanh tiến độ bàn giao các phân khu căn hộ	7

				cao tầng và các dãy phố thương mại tại dự án Xuân Cầu Alluvia City, cùng các KCN trên địa bàn xã Văn Giang … để thu hút làn sóng dịch chuyển dân cư, thương lái và chuyên gia từ nội thành Hà Nội về lưu trú thường xuyên, gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học.	
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	7	-	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**55,18**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**21,15**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8,4**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	4	Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, bãi đỗ xe công cộng thông minh bám dọc trục giao thông huyết mạch đối ngoại như tuyến vành đai 4, vành đai 3.5 và tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng để nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyển hàng hóa, logistics liên vùng	4
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	4,4	Tăng cường mật độ giao thông đô thị bằng cách hoàn thiện các tuyến giao thông trong các khu đô thị mới hình thành	5
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**6,75**		**7**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	3	3	Giữ vững 100% dân số trên địa bàn được dùng nước sạch qua hệ thống cấp nước sạch tập trung (Công ty cổ phần ĐT&TM Sông Hồng 6, nhà máy nước Long Hưng, nhà máy nước Dạ Trạch)	3
2	Mật độ đường cống thoát	3	3	-	3

	nước chính				
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	0,75	Đẩy nhanh tiến độ thi công mạng lưới ống ngầm tách nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư cũ và làng nghề, dẫn về trạm xử lý tập trung mới của xã nhằm nâng công suất vận hành thực tế từ 50% lên trên 75%.	1
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	-	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**3**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3	Đẩy mạnh đề án đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện trạng, đưa vào phân khu nghĩa trang tập trung có dải cây xanh cách ly đạt chuẩn môi trường.	3
2	Nhà tang lễ	3	0	Trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 – 2030, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**23,03**		**25**
1	Số giường bệnh	5	5	Trong thời gian tới, triển khai nâng cấp các trung tâm y tế để nâng cao số giường bệnh, đáp ứng nhu cầu phục vụ khám chữa bệnh cho người dân	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	4,03	Nâng cấp, hoàn thiện và bổ sung thêm các cơ sở giáo dục đào tạo, đặc biệt là trường tiểu học và THCS	5
3	Công trình văn hóa	5	5	Trùng tu, tôn tạo và lập phương án bảo tồn nghiêm ngặt hệ thống di tích lịch sử, văn hóa tâm linh đã được xếp hạng	5

4	Công trình thể dục, thể thao	4	3	Bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng thêm 03 công trình thể dục thể thao cấp đô thị, bảo đảm bán kính phục vụ dân sinh và đáp ứng 100% nhu cầu rèn luyện sức khỏe của cư dân đô thị trong tương lai	4
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	3	-	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**11**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	4	4	-	4
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	0	Tăng diện tích đất cây xanh đô thị đảo bảo tối thiểu đạt 7 m2/người	3
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	5	4	Hướng tới việc thực hiện trên 3 năm các quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn phường, quy định tường minh về chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và tầng cao kiến trúc để hoàn thiện quy chế đồng bộ	5

Bảng 14: Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**90,82**		**99,75**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**15**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	6	6	-	6
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	-	4

II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**20**		**20**
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	10	-	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	6	-	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	4	-	4
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**55,82**		**64,75**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**23,98**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	***8,48***		***9***
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	2,48	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC, QHPK được đuyệt	3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	3	-	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	3	-	3
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	***6***		***6***
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	2	-	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	2	-	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	***4***		***4***
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	1	1	-	1
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***4***	***3,5***		***4***
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	1,65	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	1	-	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	1	0,85	Tập trung nguồn lực thực hiện hiện đại hóa và thông minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Văn	1

				Giang, bảo đảm tỷ lệ các tuyến đường chính có ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh đạt trên 50%	
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	***2***		***2***
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	2	1,75	Địa phương cần thực hiện chiến lược 'Phổ cập hạ tầng internet cáp quang băng rộng tốc độ cao' đến từng hộ gia đình	2
	Điểm cộng		0,5	-	
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**17,59**		**25**
3.2.1	***Nhà ở***	***6***	***4,59***		***6***
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	3,09	Khi các KĐT mới được đưa vào sử dụng, diện tích nhà ở bình quân đầu người sẽ tăng	4
2	Nhà ở xã hội	2	1,5	Hoàn thiện và đưa vào sử dụng các dự án nhà ở xã hội đang xây dựng tại địa phương	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	***13***		***19***
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	3	-	3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	4	-	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn	3	3	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	0	Triển khai 'Quy hoạch bổ sung diện tích và xây dựng mới trường tiểu học công lập' đảm bảo đáp ứng tối thiểu 1 trường/6000 người	3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	0	Bổ sung, xây mới các công trình giáo dục cấp đơn vị ở, các trường mầm non tại các khu đô thị mới, bổ sung thêm trường tiểu học đáp ứng nhu cầu của người dân	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục,	3	3	-	3

	thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số				
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**14,25**		**14,75**
3.3.1	***Không gian đô thị***	***4***	***4***	**-**	***4***
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	2	-	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	***4***	***2,75***		***3,75***
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	1,75	Nâng cấp bổ sung các tuyến phố văn minh đô thị đạt tối thiểu 40% tuyến phố chính, đường giao thông đô thị văn minh	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	1	Bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị đã được công nhận	1
3	Công trình xanh	1	0	Phấn đấu xây dựng ít nhất 1 công trình công cộng, nhà ở được công nhận tiêu chí công trình xanh trong quá trình hình thành các khu đô thị mới	0,75
3.3.3	***Quản trị đô thị***	***7***	***6,5***		***7***
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0,5	Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tư vấn có năng lực để xây dựng *Kế hoạch thực hiện phát triển đô thị Văn Giang*	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	2	-	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	1	-	1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0	Xây dựng đề án và kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2
	Điểm cộng		***1***		***1***

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Văn Giang giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 90,82 điểm (hiện tại) lên 99,75 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 85,86 điểm lên 97 điểm.

a) Dự án chiến lược:

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án tuyến đường vành đai 3,5; vành đai 4 của vùng thủ đô Hà Nội. Đây là một trong những tuyến giao thông quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương giữa Văn Giang với các vùng lân cận và là cơ sở cho việc phát triển không gian toàn xã bền vững trong mối quan hệ hữu cơ giữa tỉnh Hưng Yên và vùng Hà Nội.

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng khu đô thị sinh thái Xuân Cầu Alluvia City, khu nhà ở Hưng Thịnh Phát

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng sân vận động 60.000 chỗ của Trung tâm Đào tạo bóng đá trẻ PVF mở rộng

- Đầu tư xây dựng dự án cơ sở giáo dục đào tạo Đại học Bách Khoa cơ sở II

- Hoàn thành hạ tầng khu trung tâm thương mại – dịch vụ; đây sẽ là khu vực đóng vai trò động lực trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã; góp phần thu hút dân cư đến sinh sống và làm việc tại xã.

b) Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác cần xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng:

b1. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật:

- Bê tông hóa các tuyến đường hiện trạng phục vụ cho dân cư hiện hữu;

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng các tuyến đường trục chính đô thị để hình thành bộ khung giao thông chính.

- Từng bước xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng cho các khu vực hiện hữu. Đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước thải riêng cho các khu dân cư xây dựng mới.

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư tập trung.

- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở của xã và của tỉnh. Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin nhằm hoàn thành dự án chuyển đổi số cấp xã. Trong đó, ưu tiên chuyển đổi số đối với các lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường và du lịch.

c2. Lĩnh vực hạ tầng xã hội:

- Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống giáo dục, bao gồm trường mầm non, tiểu học và THCS.

c3. Các dự án thương mại – dịch vụ, khu đô thị:

- Dự án xây dựng, cải tạo chợ - trung tâm thương mại;

- Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư, phát triển đô thị trên địa bàn.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung vốn để hoàn thiện các tuyến đường giao thông đang triển khai xây dựng, xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông vùng bãi và nâng cấp các nhà văn hóa cũ. Tăng cường nâng cấp hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng, nâng cao tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị.

Giai đoạn 2028 - 2030: Khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm; hoàn thiện lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt; chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công phục vụ mô hình Phường văn minh.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
****

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên; Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Văn Giang đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Văn Giang tổng hợp kết quả tự đánh giá như

sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 85,86 / 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 90,82 / 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Văn Giang đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

II. KIẾN NGHỊ

Để bảo đảm việc công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III được triển khai đúng quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Hưng Yên và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới, Ủy ban nhân dân xã Văn Giang kính đề nghị:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III; chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp, hướng dẫn địa phương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục theo quy định.

2. Sở Xây Dựng tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định Đề án, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật; hướng dẫn địa phương hoàn thiện hồ sơ bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân xã Văn Giang kính trình Đề án công nhận xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III và trân trọng đề nghị các cấp có thẩm quyền quan tâm xem xét, công nhận để địa phương có điều kiện phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ mới.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Các thôn trên địa bàn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG TỈNH HƯNG YÊN

ĐỖ VĂN HÂN

PHỤ LỤC:
CĂN CỨ PHÁP LÝ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5441 /UBND-NC V/v hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026	*Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã, phường.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 8877/BNV-CQĐP ngày 13/8/2026 của Bộ Nội vụ về việc hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 *(có Văn bản kèm theo)*; về việc này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, các sở, ngành; Ủy ban nhân dân 07 xã: Hưng Phú, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Trãi, Xuân Trúc, Châu Ninh, Triệu Việt Vương và các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương hoàn thiện các tiêu chuẩn thành lập phường theo yêu cầu của Bộ Nội vụ tại mục 1 của Công văn số 8877/BNV-CQĐP nêu trên; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp chung **chậm nhất 11h00 ngày 18/8/2026.**

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 theo yêu cầu của Bộ Nội vụ tại văn bản nêu trên; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh **chậm nhất 17h00 ngày 18/8/2026.**

Đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương tập trung thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC[Thủy].

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Nghiêm

UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4814 /SXD-QHKT&PTĐT V/v lập Đề án phân loại đô thị đối với các xã: Hưng Phú, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Trãi, Xuân Trúc, Châu Ninh, Triệu Việt Vương	*Hưng Yên, ngày 04 tháng 9 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các xã: Hưng Phú, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Trãi, Xuân Trúc, Châu Ninh, Triệu Việt Vương.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 5441/UBND-NC ngày 14/8/2026 về việc hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 và ý kiến kết luận của đồng chí Phạm Văn Nghiêm tại cuộc họp làm việc với Đoàn công tác của Bộ Nội vụ và các bộ, ngành; căn cứ Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

Để đảm bảo tiến độ thành lập phường trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các xã: Hưng Phú, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Trãi, Xuân Trúc, Châu Ninh, Triệu Việt Vương:

- Tổ chức lập Đề án phân loại đô thị trình Sở Xây dựng thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận.

- Các tiêu chí phân rà soát, đánh giá phân loại đô thị thực hiện theo Nghị quyết số: 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 10/9/2026.** Quá thời hạn nêu trên, Sở Xây dựng không giải quyết hồ sơ trình thẩm định, công nhận Đề án phân loại đô thị của các xã.

Sở Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các xã tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, QHKT&PTĐT (LD).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HƯNG YÊN

Bùi Minh Đức

PHỤ LỤC:
BẢNG BIỂU

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025
I	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	**1.623,75**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	14,887
2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	1.118,760
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	322,602
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	74,925
5	Thu kết dư ngân sách	92,573
6	Các khoản huy động đóng góp	0,005
II	**Tổng chi ngân sách trên địa bàn**	**775,88**
1	Chi đầu tư và phát triển	287,852
2	Chi thường xuyên	205,688
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	281,652
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,696

Đơn vị tính: tỷ đồng

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

I. Các chỉ tiêu kinh tế, xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Tăng trưởng kinh tế	%	15
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	157
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,52

II. Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế xã Văn Giang

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025
1	**Giá trị sản xuất theo giá hiện hành**	**tỷ đồng**	**11.806**
	Thương mại - Dịch vụ	tỷ đồng	5.667
	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	tỷ đồng	5.313
	Nông, lâm, ngư nghiệp	tỷ đồng	826
2	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100**
	Thương mại - Dịch vụ	%	48
	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	%	45
	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	7
3	**Tốc độ tăng trưởng**	**%**	**15**

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: BẢNG TỔNG HỢP HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

TT	Tên thôn	Thời điểm năm 2025		
		Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
I	Khu vực phát triển đô thị	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	0	0	0
	Toàn Xã	0	0	0

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
I	**Dân số**	**Người**	**41.407**
1	Dân số thường trú	Người	39.679
2	Dân số tạm trú quy đổi	Người	1.728
II	**Lao động**		
2.1	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	Người	26.915
2.1.1	*Nông, lâm, ngư nghiệp*	*Người*	*7.267*
2.1.2	*Công nghiệp, xây dựng*	*Người*	*9.510*
2.1.3	*Dịch vụ*	*Người*	*10.138*
2.2	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	%	100
2.2.1	*Tỷ lệ lao động nông nghiệp*	*%*	*27*
2.2.2	*Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp*	*%*	*73*

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: DÂN SỐ TẠM TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG NĂM 2025

TT	Dân số tạm trú	Công thức tính	Số ngày tạm trú bình quân	Dân số quy đổi (người)
	Tổng			
1	*Khách thăm quan, thăm người thân tạm trú*	*(Lượt người) x 2 x (số ngày tạm trú bình quân) /365*	*60*	(9.568 người x 2 x 60 ngày/người) /365 ngày = 3.145 người
2	*Khách tham quan, dự hội thảo và hội nghị, công tác trên địa bàn*	*(Lượt người) x 2 x (số ngày tạm trú bình quân) /365*	*60*	(10.126 người x 2 x 60 ngày/người)/365 = 3.329 người

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 6: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT XÃ VĂN GIANG

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025 (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	**2.296,20**	**100**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**811,97**	**35,36**
1	***Đất dân dụng***	**450,35**	**19,61**
	Đất các khu ở	323,84	14,10
	Đất công trình công cộng	48,9	2,13
	Đất cây xanh công cộng	12,69	0,55
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đô thị	*12,69*	*0,55*
	Đất giao thông đối nội (đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông)	64,92	2,83
2	***Đất ngoài dân dụng***	**361,62**	**15,75**
	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	4,37	0,19
	Đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh	75,07	3,27
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	8,94	0,39
	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	7,69	0,33
	Đất nghĩa trang	17,77	0,77
	Đất giao thông đối ngoại	144,95	6,31
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	102,83	4,48
B	**Đất khác**	**1.484,23**	**64,64**
	Đất sông hồ, mặt nước chuyên dùng	92,84	4,04
	Đất nông nghiệp	1.383,09	60,23
	Đất chưa sử dụng	8,3	0,36

UBND XÃ VĂN GIANG

CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG Y TẾ TRONG XÃ VĂN GIANG

TT	Cơ sở y tế	SL	Số giường	Cán bộ công nhân viên		
				Tổng số	Bác sĩ, dược sĩ	Cán bộ khác
	Tổng	**72**	**199**	**130**	**82**	**48**
1	**Y tế tuyến xã**	**3**	**37**	**35**	**9**	**26**
	Trạm y tế thị trấn Văn Giang	1	19	10	2	8
	Trạm y tế xã Tân Tiến	1	9	10	3	7
	Trạm y tế xã Liên Nghĩa	1	9	10	2	8
	Bệnh viện Văn Giang chuyển về	0	0	5	2	3
2	**Y tế ngoài công lập**	**69**	**2**	**95**	**73**	**22**
	Bệnh viện Alluvia Xuân Cầu		**160**			
	PK đa khoa Hoàng Gia	1	2	11	5	6
	Các pk hành nghề y tư nhân	25	0	41	25	16
	Hành nghề dược tư nhân	43	0	43	43	0

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRONG XÃ VĂN GIANG

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)	Địa điểm
	Tổng toàn xã			
A	**Trường cấp đô thị**			
	Trường đại học Bách Khoa Hà Nội cơ sở 2			Xã Văn Giang
	Trường Cao đẳng Công Nghệ - Kinh tế Hà Nội			Xã Văn Giang
	Trường trung cấp Cảnh sát Nhân Dân VI			Xã Văn Giang
B	**Trường cấp đơn vị ở**	**65.049,6**		
I	**Trường mẫu giáo, mầm non**	**15.754,6**		
1	Trường mầm non Văn Giang	3.572,6	Đạt chuẩn	Đan Nhiễm, Xã Văn Giang, Hưng Yên
2	Trường mầm non Tân Tiến	6.482	Đạt chuẩn	Đa Ngưu, Xã Văn Giang, Hưng Yên
3	Trường mầm non Liên Nghĩa	5.700	Đạt chuẩn	Đan Kim, Xã Văn Giang, Hưng Yên
II	**Trường tiểu học**	**29.809**		
1	Trường tiểu học Văn Giang	10.673	Đạt chuẩn	Đan Nhiễm, Xã Văn Giang, Hưng Yên
2	Trường tiểu học Liên Nghĩa	6.502	Đạt chuẩn	Đan Kim, Xã Văn Giang, Hưng Yên
III	**Trường trung học cơ sở**	**19.486**		
1	Trường THCS Văn Giang	3.675	Đạt chuẩn	Công Luận, Văn Giang, Hưng Yên
2	Trường THCS Liên Nghĩa	6.193	Đạt chuẩn	205, Văn Giang, Hưng Yên
3	Trường THCS Chu Mạnh Trinh	6.000	Đạt chuẩn	Đường Cây Sấu , Văn Giang, Hưng Yên
IV	**Khối trường liên cấp**	**16.252**		
1	Trường TH&THCS Tân Tiến	16.252		Văn Giang, Hưng Yên

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA TRONG XÃ VĂN GIANG

TT	Công trình	Số lượng	Diện tích (m2)
	Tổng	**31**	
A	**Cấp đô thị**	**4**	
1	Trung tâm VHTT	3	
	Trung tâm VHTT&DL huyện Văn Giang	1	
	Bưu điện huyện Văn Giang	1	
	Bảo tàng, phòng truyền thống Văn Giang	1	
2	NVH TT Văn Giang	1	
B	**Cấp đơn vị ở**	**27**	
1	NVH xã Tân Tiến	1	
2	NVH xã Liên Nghĩa	1	
3	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Tân Tiến	1	
4	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Liên Nghĩa	1	
5	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ TT Văn Giang	1	
6	NVH thôn	22	
	NVH thôn Hòa Bình Thượng	*1*	*1080*
	NVH thôn Hòa Bình Hạ	*1*	*800*
	NVH thôn Vĩnh Lộc	*1*	*1700*
	NVH thôn Nhân Nội	*1*	
	NVH thôn Đa Ngưu	*1*	
	NVH thôn Đa Phúc	*1*	*190*
	NVH thôn Bá Khê	*1*	*427*
	NVH thôn Kim Ngưu	*1*	
	NVH thôn Phượng Trì	*1*	
	NVH thôn ấp Kim Ngưu	*1*	*420*
	NVH thôn ấp Bá Khê	*1*	
	NVH thôn ấp Đa Phúc	*1*	
	NVH thôn Phi Liệt	*1*	*1100*
	NVH thôn Đan Kim	*1*	
	NVH thôn AB quán Trạch	*1*	*999*
	NVH thôn CD quán Trạch	*1*	*700*
	NVH thôn Vĩnh Tuy	*1*	
	NVH thôn Bá Khê	*1*	*450*
	NVH Phố Văn Giang	*1*	
	NVH thôn Đan Nhiễm	*1*	
	NVH thôn Công Luận 1	*1*	*200*
	NVH thôn Công Luận 2	*1*	

UBND XÃ VĂN GIANG

UBND XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRONG XÃ VĂN GIANG

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)
	Tổng		
I	**Cấp đô thị**		
1	Sân vận động 60.000 (PVF)	1	500.000
2	Nhà thi đấu đa năng kết hợp sân bóng đá Văn Giang	1	
II	**Cấp đơn vị ở (Sân bóng chuyền, cầu lông, sân TDTT các thôn, khối phố)**	**22**	**1.100**
1	Sân bóng chuyền thôn Hòa Bình Thượng	1	150
2	Sân bóng chuyền thôn Đa Phúc	1	800
3	Sân bóng chuyền thôn CD quán Trạch	1	150
4	Sân bóng chuyền thôn Hòa Bình Hạ	1	150
5	Sân bóng chuyền thôn Vĩnh Lộc	1	150
6	Sân bóng chuyền thôn Nhân Nội	1	150
7	Sân bóng chuyền thôn Đa Ngưu	1	150
8	Sân bóng chuyền thôn Bá Khê	1	150
9	Sân bóng chuyền thôn Kim Ngưu	1	150
10	Sân bóng chuyền thôn Phượng Trì	1	150
11	Sân bóng chuyền thôn ấp Kim Ngưu	1	150
12	Sân bóng chuyền thôn ấp Bá Khê	1	150
13	Sân bóng chuyền thôn ấp Đa Phúc	1	150
14	Sân bóng chuyền thôn Phi Liệt	1	150
15	Sân bóng chuyền thôn Đan Kim	1	150
16	Sân bóng chuyền thôn AB quán Trạch	1	150
17	Sân bóng chuyền thôn Vĩnh Tuy	1	150
18	Sân bóng chuyền thôn Bá Khê	1	150
19	Sân bóng chuyền phố văn giang	1	150
20	Sân bóng chuyền thôn Đan Nhiễm	1	150
21	Sân bóng chuyền thôn Công Luận 1	1	150
22	Sân bóng chuyền thôn Công Luận 2	1	150

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRONG KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Quy mô xây dựng, chất lượng
	Tổng	**14.504**	
I	**Cấp đô thị**	**13.054**	
1	Chợ Văn Giang	4.000	Chất lượng tốt, kiên cố
2	Cửa hàng xăng dầu Văn Giang	410	Chất lượng tốt, kiên cố
3	Bách hóa tổng hợp Văn Giang	2.840	Chất lượng tốt, kiên cố
4	Ngân hàng Agribank	3.000	Chất lượng tốt, kiên cố
5	Ngân hàng chính sách xã hội Văn Giang	3.285	Chất lượng tốt, kiên cố
6	Siêu thị điện máy MediaMart Văn Giang	200	Chất lượng tốt, kiên cố
7	Siêu thị Điện máy xanh Văn Giang	250	Chất lượng tốt, kiên cố
8	TTTMDV Văn Giang	1000	Chất lượng khá tốt, kiên cố
9	Bưu điện Văn Giang	800	Chất lượng khá tốt, kiên cố
10	Khách sạn Mạnh Quân	250	Chất lượng khá tốt, kiên cố
11	Khách sạn Rose hotel	100	Chất lượng khá tốt, kiên cố
12	Khách sạn Luxury hotel Khu đô thị 4,3 ha	204	Chất lượng khá tốt, kiên cố
II	**Cấp đơn vị ở**	**1.450**	
1	Bưu điện xã Tân Tiến	150	Chất lượng khá tốt, kiên cố
2	Chợ Châu	1000	Chất lượng khá tốt, kiên cố
3	Chợ Hòa Bình Hạ	300	Chất lượng khá tốt, kiên cố

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11B: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/ Quy mô	Ghi chú
I	**Diện tích nhà ở bình quân đầu người**	**m2 sàn/người**	**28,36**	
II	**Dự án Nhà ở xã hội**			
-	Khu nhà ở thị trấn Văn Giang	m2	2.945,9	
-	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát giai đoạn II	m2	3.535,2	
-	Khu nhà ở HBT	m2	3.963,25	
-	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại xã Văn Giang	ha	1,044435	
III	**Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)**		**0**	

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC SẠCH TRONG KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

TT	Tên nhà máy, trạm xử lý	Đơn vị	Năm 2025
I	**Nhà máy nước**		
1.1	***Cấp nước sinh hoạt***	***Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)***	**32.779**
	Công ty cổ phần ĐT&TM Sông Hồng 6	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	979
	Nhà máy nước sạch Long Hưng	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	1.800
	Nhà máy nước Dạ Trạch	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	30.000
II	**Cấp nước sinh hoạt**		
	Tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch	*%*	*100*

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRONG XÃ VĂN GIANG

TT	Tên đường có hệ thống thoát nước	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài tuyên đường (km)	Chiều dài hệ thống thoát nước (km)
I	**Đường giao thông đối ngoại**			**18,25**	**21,3**
1	CT.04	Thôn Hòa Bình Thượng	Thôn Nhân Nội	2,5	2,5
2	ĐT.378	Dốc đê Văn Giang (thôn Công Luận 1)	Thôn Phi Liệt	3,75	0
3	ĐT.379B	Dốc đê Văn Giang	Phố Văn Giang (giáp Phụng Công)	1,5	3
4	ĐT.379	Giáp Ecopark Phụng Công, Vòng xuyến Văn Giang	Giáp PVF mở rộng (Sở Đông - Nghĩa Trụ)	0,7	1,4
5	ĐT.379	Gần Merap Group	Thôn Nhân Nội,	1,2	2,4
6	ĐT 377	Giao 379 B (thôn Công Luận 1)	Ấp Đa Phúc	3,4	6,8
7	ĐT382B nhánh phải	Thôn Hòa Bình Thượng	Thôn Vĩnh Lộc	2,6	2,6
8	ĐT382B nhánh trái	Thôn Hòa Bình Thượng	Thôn Vĩnh Lộc	2,6	2,6
II	**Các tuyến giao thông đô thị**			**18,54**	**24,83**
1	Đường Đỗ Tông (Đan Nhiễm)	Giao với ĐT.377 tại thôn Đan Nhiễm	Giao ĐT379	5,6	10,08
2	Đường Đỗ Tông	Thôn Kim Ngưu	Giao ĐT 379 ngã tư tử thần (Bá Khê)	1,5	1,5
3	Đường Đỗ Tông	Giao ĐT 379 ngã tư tử thần (Bá Khê)	Giao với ĐT377	0,8	1,6
4	Đường Dương Quản Hàm	Giao với ĐT 379	Giao với đường Chu Mạnh Trinh (thôn Phi Liệt)	1,6	1,6
5	Đường Chu mạnh Trinh	Giao với ĐT378	Thôn CD Quán Trạch, giáp thôn Hoàng Trạch xã Mễ Sở	2,5	4,25
6	Đường Tô Quyền	Giao với ĐT.379	Giáp thôn Ngọc Bộ xã Nghĩa Trụ	0,24	0
7	Đường Phó Đức Chính	Thôn Hòa Bình Thượng	Thôn Vĩnh Lộc	2,9	5,8
8	Đường Lê Văn Lương	Thôn Vĩnh Lộc	Giao với Đường Phó Đức Chính	1,1	0
9	Đường Lê Văn Lương kéo dài	Giao với Đ379	Giao với Đường Phó Đức Chính (thôn Vĩnh Lộc)	2,3	0
III	**Giao thông khu**			**76**	**76**

	vực				
1	Đường xã			0	0
2	Đường thôn			76	76

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.H.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tich đất giao thông (m2)	Ghi chú
	Tổng				**114610**	**2185740**	
A	***Đường Giao thông đối ngoại***				**27000**	**1536500**	
1	CT.04	I	31,5	100	2500	250000	
2	Vành đai 4	I	56	120	2900	348000	
3	ĐT.378	II	7,5	40	3800	152000	
4	ĐT.379A (liên tỉnh đi qua ĐT Ecopark)	II	38	100	2200	220000	
5	ĐT.379B (qua phố Văn Giang)	II	15	38,5	4200	161700	
6	ĐT.377	II	9	33	6200	204600	
7	ĐT382B nhánh phải	II	9	38,5	2600	100100	
8	ĐT382B nhánh trái	II	9	38,5	2600	100100	
B	***Đường Giao thông đối nội***				**87610**	**649240**	
I	***Huyện lộ***				***11610***	***193240***	
1	Đỗ Tông	Nhựa	7,5	16	1200	19200	
2	Tô Quyền	Nhựa	11,5	33	440	14520	
3	Dương Quảng Hàm	Nhựa	7,5	16	1600	25600	
4	Phó Đức Chính	Nhựa	7,5	16	2900	46400	
5	Chu Mạnh Trinh	Nhựa	7,5	16	2070	33120	
6	Lê Văn Lương	Nhựa	7.5	16	1100	17600	
7	Lê Văn Lương kéo dài	Nhựa	7,5	16	2300	36800	

II	***Giao thông khu vực***	Nhựa			***76000***	***456000***	
1	Đường xã	Nhựa					Trùng đường tỉnh 377
2	Đường thôn	BTXM-nhựa	4-6,0	4,0-6,0	76000	456000	

UBND XÃ VĂN GIANG



CHỦ TICH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: HIỆN TRẠNG THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

STT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	100
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	100

UBND XÃ VĂN GIANG



CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: DANH MỤC CÁC KHU, ĐIỂM DÂN CƯ ĐÔ THỊ MỚI VÀ CẢI TẠO, CHỈNH TRANG TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

TT	Tên khu, điểm dân cư đô thị mới	Quy mô (ha)	Ghi chú
	Tổng	**247,643**	
1	Khu đô thị nhà vườn sinh thái (Xuân Cầu)	198,5	Có quy hoạch chi tiết
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thị trấn Văn Giang	4,8	Có quy hoạch chi tiết
3	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát	5,8	Có quy hoạch chi tiết
4	Khu nhà ở phố mới Văn Giang	7,3	Có quy hoạch chi tiết
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở HBT	4,5	Có quy hoạch chi tiết
6	Khu nhà ở Liền kề để bán và khu thương mại dịch vụ tổng hợp	3,87	Có quy hoạch chi tiết
7	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn CD Quán Trạch xã Liên Nghĩa cũ	1,1	Có quy hoạch chi tiết
8	Khu đô thị dịch vụ thương mại và dịch vụ Văn Giang	3,5	Có quy hoạch chi tiết
9	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Công luận II thị trấn Văn Giang Cũ	4,5	Có quy hoạch chi tiết
10	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đan Kim, xã Liên Nghĩa cũ	0,89	Có quy hoạch chi tiết
11	Khu dân cư mới 4,3ha	4,3	Có quy hoạch chi tiết
12	Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn văn Giang cũ	1,1	Có quy hoạch chi tiết
13	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê	2,6	Có quy hoạch chi tiết
14	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì	1,013	Có quy hoạch chi tiết
15	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Công Luận 1	3,5	Có quy hoạch chi tiết
16	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn áo bá Bá Khê	0,37	Có quy hoạch chi tiết

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.H.Ư.NG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ LƯỚI ĐIỆN TRONG KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

A. THỐNG KÊ LƯỚI ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Công suất trạm (KVA)	Ghi chú
I	**Trạm biến áp phân phối**		**150**	**55.230**	
1	Trạm phân phối 35, 22kV tài sản ĐL	Trạm	98	35.980	
2	Trạm phân phối 35, 22kV tài sản KH	Trạm	52	19.250	
II	**Đường dây trung thế**		**65,37**		
1	Đường dây trung thế 35kV	km	60,52		
2	Đường dây trung thế 22kV	km	4,85		

B. TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

TT	Đơn vị	Sản lượng tiêu thụ (KWh)	Tổng dân số (người)	Sản lượng điện tiêu thụ bình quân (KWh/năm)	Ghi chú
	Tổng	**67.196.179**			
1	Khách hàng bán lẻ	52.176.861	41.407		
2	Khách hàng bán tổng	15.019.318			

C. TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN GIANG

TT	Đơn vị	Sản lượng tiêu thụ (KW)	Diện tích Khu CN được cấp (ha)	Ghi chú
	Tổng	**35.688.962**	**58,34**	
	Các làng nghề, cụm công nghiệp	35.688.962	58,34	

D. CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT

TT	Đơn vị	Đơn vị (KW)	Diện tích Khu CN được cấp (ha)	Sản lượng tiêu thụ (KW)	Ghi chú
	Tổng		**58,34**	**30.706.419**	
	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	583Kwh/ng/năm	58,34	30.706.419	

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

UBND XÃ VĂN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Giang, ngày .... tháng .... năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA TRONG KHU VỰC XÃ VĂN GIANG

TT	Khu vực và Tên di tích	Địa điểm	Di tích lịch sử, văn hóa	Trong đó						Danh hiệu		Ghi chú
				Nghè	Lăng /Nhà thờ họ	Đình	Chùa	Đền	Miếu	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
I	**Thị Trấn Văn Giang** (trước đây)				**1**	**2**	**3**	**5**	**1**	**1**	**1**	
1	Đền Công Luận	Thôn Công Luận 1						x			x	
2	Miếu Công Luận (1)	Thôn Công Luận 1							x			
3	Chùa Công Luận (1)	Thôn Công Luận 1					x					
4	Đền Công Luận (2) (Đền Đức Linh Kỳ Thần)	Thôn Công Luận 2						x				
5	Đình Hạ	Đan Nhiễm - TTVG				x				x		
6	Đình Thượng	TT. Văn Giang				x						
7	Chùa Chợ (Phả Khánh tự)	Đan Nhiễm - TTVG					x					
8	Chùa Đàm	Đan Nhiễm -					x					

		TTVG										
9	Đền Hàng Gạo	Đan Nhiễm - TTVG						x				
10	Đền Thắm	Đan Nhiễm - TTVG						x				
11	Đền Mẫu	Đan Nhiễm - TTVG						x				
12	Nhà thờ họ Nguyễn (hiện nay do ông Nguyễn Văn Mạnh quản lý)				x							
II	**Xã Tân Tiến** (trước đây)				**0**	**9**	**8**	**1**	**1**	**6**	**2**	
1	Đình Ninh Từ	Thôn Hòa Binh Hạ				x						
2	Chùa Dương Hòa (Dương Hòa tự)	Thôn Hòa Binh Hạ					x					
3	Đình Đa Ngưu	Thôn Đa Ngưu				x					x	
4	Chùa Đa Ngưu	Thôn Đa Ngưu					x					
5	Miếu Hai Bà Cô	Thôn Đa Ngưu							x			
6	Nhà tưởng niệm danh nhân Phó Đức Chính	Thôn Đa Ngưu										
7	Chùa Vĩnh Lộc (Vĩnh Lộc tự)	Thôn Vĩnh Lộc					x					
8	Đình Vĩnh Lộc	Thôn Vĩnh				x				x		

		Lộc										
9	Đình Hòa Bình Thượng	Thôn Hòa Bình Thượng				x				x		
10	Chùa Hòa Bình Thượng	Thôn Hòa Bình Thượng					x			x		
11	Đình Nhân Nội	Thôn Nhân Nội				x					x	
12	Chùa Nhân Nội (Bảo Lâm tự)	Thôn Nhân Nội					x					
13	Đình Bá Khê	Thôn Bá Khê				x				x		
14	Chùa Bá Khê (Thanh Cao tự)	Thôn Bá Khê					x			x		
15	Đình Kim Ngưu	Thôn Kim Ngưu				x				x		
16	Chùa Kim Ngưu (Kim Liên tự)	Thôn Kim Ngưu					x					
17	Đền Kim Ngưu	Thôn Kim Ngưu						x				
18	Đình Đa Phúc	Thôn Đa Phúc				x						
19	Chùa Đa Phúc (Thanh Xuân tự)	Thôn Đa Phúc					x					
20	Đình Phượng Trì	Thôn Phượng Trì				x						
III	**Xã Liên Nghĩa** (trước đây)				**0**	**6**	**5**	**1**	**0**	**2**	**0**	
1	Đình Thụy Hương	AB Quán Trạch – LN				x						

2	Chùa Diên Khánh	AB Quán Trạch – LN					x					
3	Đình Giao Trì	CD Quán Trạch – LN				x						
4	Chùa Linh Quang	CD Quán Trạch – LN					x					
5	Đình Phi Liệt (Vu Sinh từ)	Thôn Phi Liệt				x				x		
6	Chùa Bình Ngạn	Thôn Phi Liệt					x					
7	Đền Thượng	Thôn Phi Liệt						x				
8	Đình Đan Kim (Đình Sở Đoài)	Thôn Đan Kim				x				x		
9	Chùa Tự Nhiên (Chùa thôn Đan Kim)	Thôn Đan Kim					x					
10	Đình Vĩnh Tuy	Thôn Vĩnh Tuy				x						
11	Đình Bá Khê	Thôn Bá Khê				x						
12	Chùa Bá Khê	Thôn Bá Khê					x					
	Tổng				**1**	**17**	**16**	**7**	**2**	**9**	**3**	

UBND XÃ VĂN GIANG

U.B.N.D XÃ VĂN GIANG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

ĐỖ VĂN HÂN

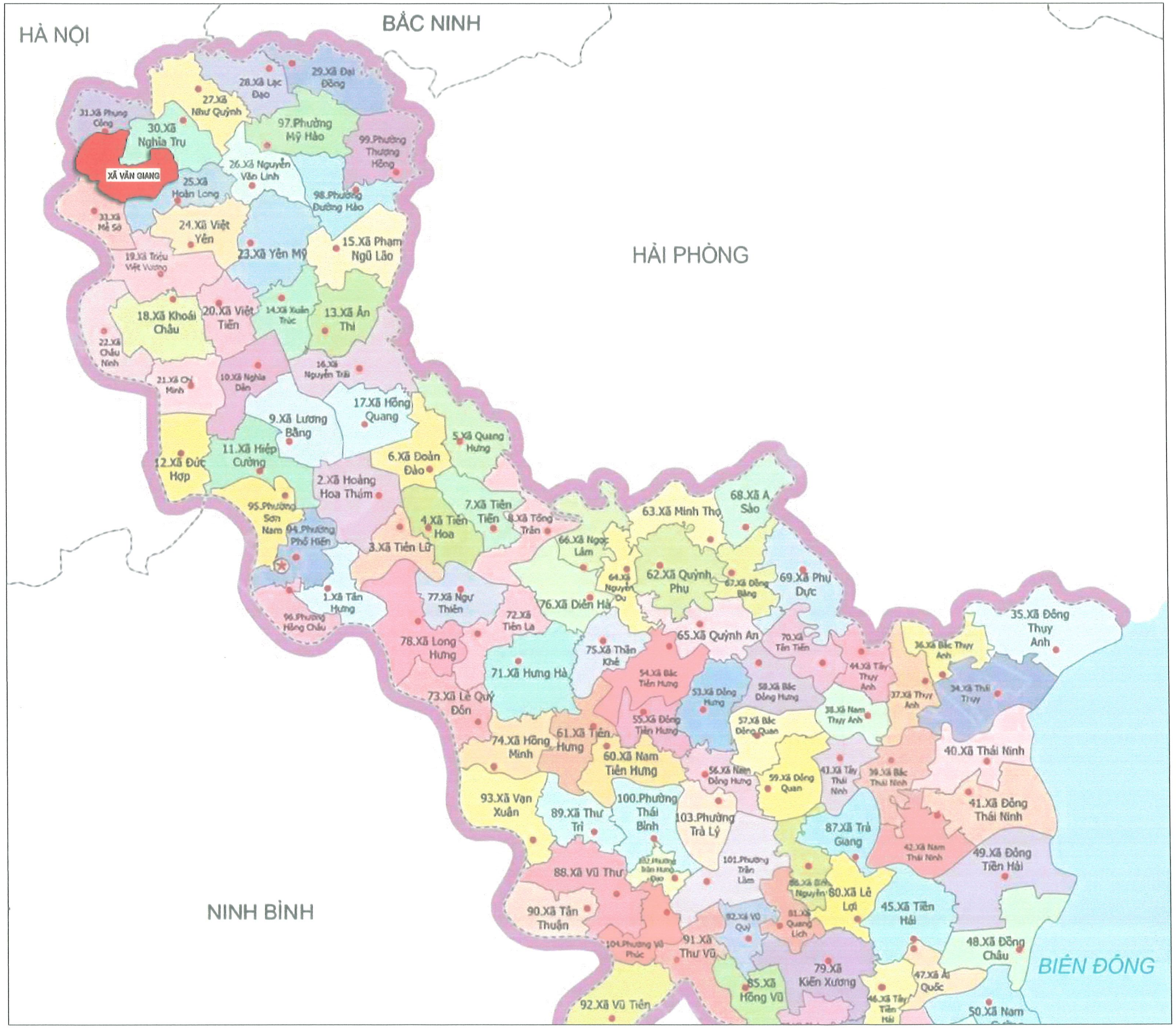
PHỤ LỤC:
BẢN VẼ

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

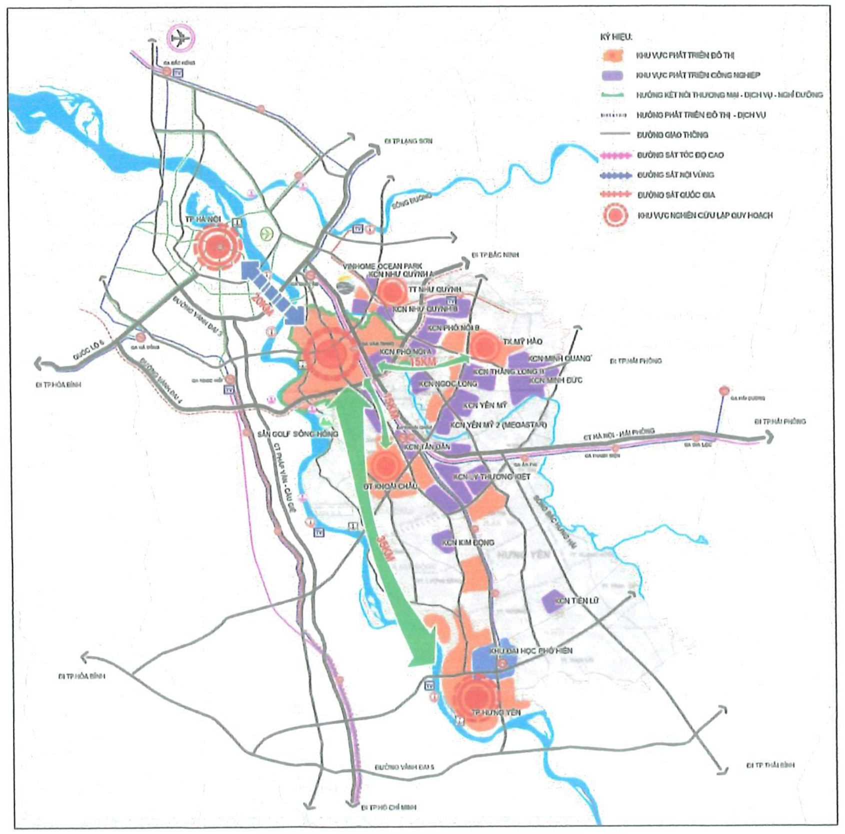
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ VĂN GIANG TRONG NỀN BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG XÃ VĂN GIANG ĐỐI VỚI KHU VỰC LÂN CẬN



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ VĂN GIANG TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ TỈNH HƯNG YÊN



XÃ VĂN GIANG LÀ MỘT XÃ TRUNG TÂM CÓ VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC, NẰM TRONG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM CỦA TỈNH, CÓ HỆ THỐNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THUẬN LỢI TẠO ĐIỀU KIỆN CHO QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÀ PHÁT TRIỂN, TRONG THỜI GIAN QUA CÓ SỰ PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ VỀ KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT LÀ CÁC LĨNH VỰC ĐÔ THỊ, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHIỆP. XÃ GIỮ VAI TRÒ LÀ KHU VỰC HẠT NHÂN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

XÃ VĂN GIANG CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG: 22,96 KM2; QUY MÔ DÂN SỐ NĂM 2026 KHOẢNG 41.407 NGƯỜI. VỚI GIÁP GIỚI CỤ THỂ NHƯ SAU:

- PHÍA ĐÔNG: GIÁP XÃ NGHĨA TRỤ, TỈNH HƯNG YÊN
- PHÍA BẮC: GIÁP XÃ PHỤNG CÔNG, TỈNH HƯNG YÊN
- PHÍA TÂY: GIÁP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
- PHÍA NAM: GIÁP XÃ MỄ SỞ VÀ XÃ HOÀN LONG, TỈNH HƯNG YÊN

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH



X. PHỤNG CÔNG

X. NGHĨA TRỤ

X. VĂN GIANG

X. HOÀ

X. MỄ SỞ

X. HOÀN LONG

RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ VĂN GIANG
XÃ VĂN GIANG CÓ DIỆN TÍCH: 22,96 KM2

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ VĂN GIANG TRÊN NỀN BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
(ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH SỐ 579/QĐ-UBND NGÀY 27/2/2026 CỦA UBND TỈNH HƯNG YÊN)

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

XÃ PHỤNG CÔNG

ĐI HÀ NỘI

ĐI X. PHỤNG CÔNG

ĐI VÀNH ĐAI 2

ĐI X. PHỤNG CÔNG

XÃ NGHĨA TRỤ

KHU NHÀ VƯỜN SINH THÁI
QUY MÔ : 198,3 HA

MỞ RỘNG TRUNG TÂM ĐÀO TẠO
BÓNG ĐÁ TRẺ PVF
QUY MÔ : 92,22 HA

KHU CẢNG HÀNH KHÁCH
QUY MÔ : 9,58 HA

CƠ SỞ 2 - PHÂN HIỆU
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
QUY MÔ : 69,22 HA

ĐI HÀ NỘI

ĐI X. NGHĨA TRỤ

ĐI X. NGHĨA TRỤ

TP. HÀ NỘI
(XÃ BÁT TRÀNG)

ĐI P. SƠN NAM

ĐI X. MỄ SỞ

XÃ MỄ SỞ

ĐI X. MỄ SỞ

ĐI X. HOÀN LONG

ĐI X. VIỆT TIẾN

ĐI X. HOÀN LONG

ĐI HẢI PHÒNG

XÃ HOÀN LONG

500KV

220KV

B

0 100 600M

KÍ HIỆU

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT VĂN HOÁ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT THPT
- ĐẤT THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI
- ĐẤT KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, SX VLXD
- ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT HTKT KHÁC
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT HỒ, AO, ĐẦM
- ĐẤT SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- ĐẤT GIAO THÔNG
- KHU VỰC ĐANG TRIỂN KHAI DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM
- ĐÊ SÔNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV
- ĐƯỜNG ĐIỆN 220KV
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI DỰ ÁN
- TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH
- CHÙA, ĐỀN
- BÃI RÁC TẬP TRUNG
- NGHĨA TRANG
- CẢNG, BẾN SÔNG
- BẾN PHÀ
- BÃI ĐỖ XE
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH Y TẾ
- CÔNG TRÌNH TMDV

CÔNG TY TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG	ĐỢT ĐẦU	DÀI HẠN	
			ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
			ĐẤT KHU DỊCH VỤ
			ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
			ĐẤT LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HÓA
			ĐẤT HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
			ĐẤT Y TẾ
			ĐẤT VĂN HÓA
			ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
			ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
			ĐẤT TRƯỜNG THPT
			ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
			ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
			ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
			ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
			ĐẤT AN NINH
			ĐẤT QUỐC PHÒNG
			ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG
			ĐẤT BÃI ĐỖ XE
			ĐẤT NGHĨA TRANG
			ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
			ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
			HỒ, AO, ĐẦM
			SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
			ĐƯỜNG ĐÊ
			RANH GIỚI ĐƠN VỊ Ở
			RANH GIỚI PHÂN KHU VỰC QUẢN LÝ
			RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN
			RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- CHỨC NĂNG CẤP HUYỆN
- CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở

M.S.D.N: 0100415537
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN



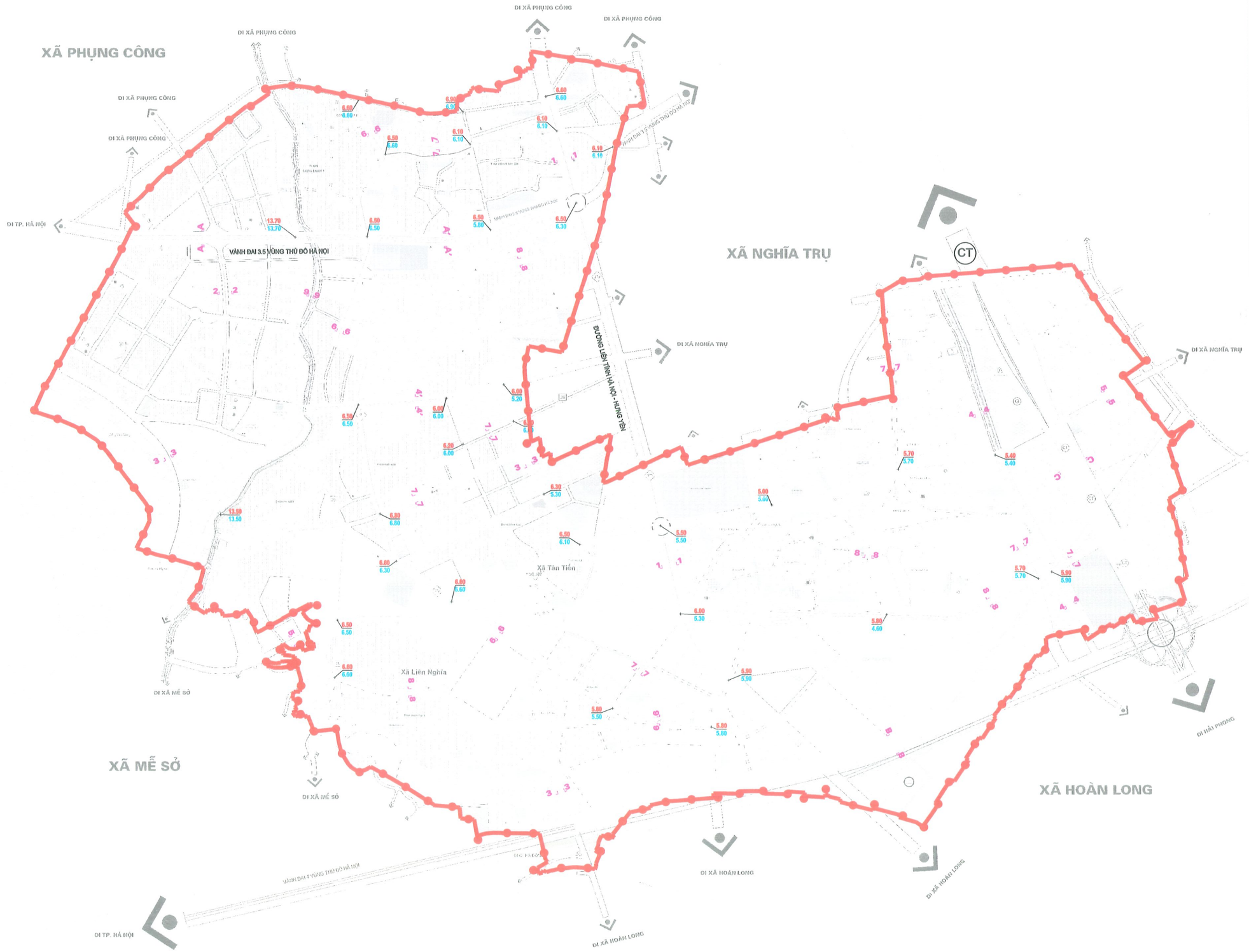
KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ
- KHU Ở, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH ĐÔ THỊ
- KHU DU LỊCH, VUI CHƠI GIẢI TRÍ
- KHU VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- KHU Ở ĐÔ THỊ MỚI
- KHU NHÀ VƯỜN SINH THÁI
- KHU PHỐ HOA
- KHU ĐÔ THỊ HIỆN HỮU
- KHU LÀNG XÓM HIỆN HỮU CẢI TẠO
- KHU CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA
- KHU CÂY XANH CÁCH LY
- KHU NÔNG NGHIỆP
- KHU GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- TRƯỜNG THPT
- KHU DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN
- KHU HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- KHU AN NINH, QUỐC PHÒNG
- NGHĨA TRANG
- MẶT NƯỚC
- HÀNH LANG XANH
- BẾN XE KHÁCH
- GA
- ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA (VẬN TẢI HÀNG HÓA)
- ĐƯỜNG SẮT NỘI VÙNG (VẬN TẢI HÀNH KHÁCH)
- CẢNG TỔNG HỢP
- BẾN THUYỀN
- RANH GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ ĐÊ
- RANH GIỚI TỈNH
- RANH GIỚI XÃ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- TRUNG TÂM DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- TRUNG TÂM THỂ DỤC, THỂ THAO
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP
- TRUNG TÂM DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG
- QUẢNG TRƯỜNG
- TT GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
- NGHĨA TRANG

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HOÀN LONG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT



KÍ HIỆU:

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
CT	CT	CAO TỐC
39		QUỐC LỘ
204	204	ĐƯỜNG TỈNH
55		ĐƯỜNG HUYỆN
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ
		CẦU
		NÚT GIAO THÔNG
		BÃI ĐỖ XE
		ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA (TUYẾN VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG TP HÀ NỘI)
		ĐƯỜNG SẮT NỘI VÙNG, GA
		CẢNG TỔNG HỢP
		BẾN THUYỀN
		4.20 / 2.50 CAO ĐỘ THIẾT KẾ / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN
		RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG ĐIỂN HÌNH

